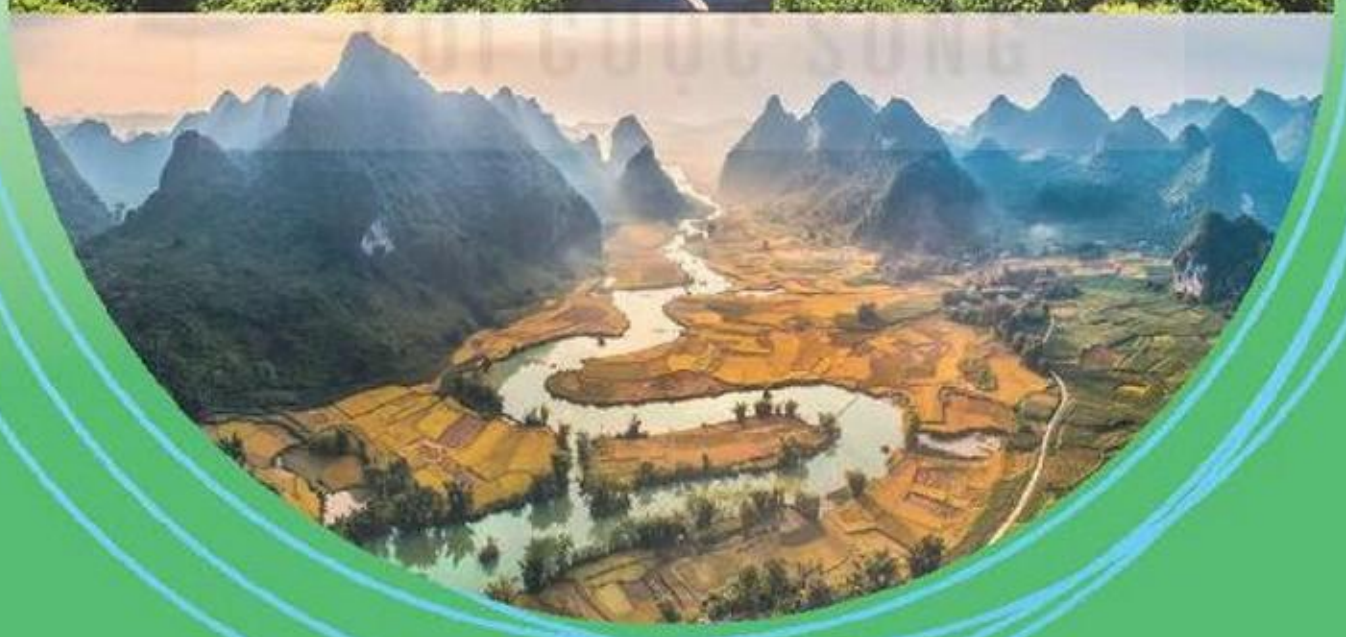
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐÀO NGỌC HÙNG (Chủ biên)
BÙI THỊ THANH DUNG
PHẠM THỊ THU PHƯƠNG – PHÍ CÔNG VIỆT

Bài tập LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8

PHẦN ĐỊA LÍ



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ĐÀO NGỌC HÙNG (Chủ biên)
BÙI THỊ THANH DUNG – PHẠM THỊ THU PHƯƠNG – PHÍ CÔNG VIỆT

Bài tập LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8

PHẦN ĐỊA LÍ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU **4**

Phần I. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP **5**

Chương 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM **5**

Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam 5

Bài 2. Địa hình Việt Nam 7

Bài 3. Khoáng sản Việt Nam 13

Chương 2. KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM **16**

Bài 4. Khí hậu Việt Nam 16

Bài 5. Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ khí hậu 21

Bài 6. Thuỷ văn Việt Nam 22

Bài 7. Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta .26

Bài 8. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam 28

Chương 3. THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM **32**

Bài 9. Thổ nhưỡng Việt Nam 32

Bài 10. Sinh vật Việt Nam 36

Chương 4. BIỂN ĐẢO VIỆT NAM **39**

Bài 11. Phạm vi Biển Đông. Vùng biển đảo và đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam 39

Bài 12. Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam 43

CHỦ ĐỀ CHUNG **45**

Chủ đề 1. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. 45

Chủ đề 2. Bảo vệ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông 49

Phần II. GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP **54**

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn ***Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Địa lí*** (Kết nối tri thức với cuộc sống) nhằm giúp học sinh (HS) hiểu và nắm chắc những kiến thức cơ bản của từng bài học trong sách giáo khoa (SGK) Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Địa lí (Kết nối tri thức với cuộc sống).

Cuốn sách gồm hai phần:

Phần I. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Các câu hỏi dưới nhiều hình thức khác nhau: trắc nghiệm chọn đáp án đúng, lựa chọn câu đúng – sai, nối, điền khuyết, hoàn thành bảng, câu tự luận,... giúp HS củng cố kiến thức cơ bản của bài.

Phần II: GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Hướng dẫn, gợi ý cách thức làm bài và đáp án cho những câu hỏi, bài tập khó.

Để thuận tiện cho việc sử dụng của HS và tham khảo của giáo viên (GV), cấu trúc của sách được sắp xếp theo từng bài trong SGK. Các câu hỏi, bài tập trong cuốn sách này giúp HS củng cố một cách có hệ thống kiến thức mới, vừa được lĩnh hội ở trên lớp, đồng thời giúp HS luyện tập, rèn luyện một cách có hiệu quả những kĩ năng địa lí cơ bản. Với cuốn ***Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Địa lí*** (Kết nối tri thức với cuộc sống), việc học tập ở nhà của HS sẽ thuận lợi hơn. Qua đó hình thành phát triển năng lực tự học, tự chủ cũng như các năng lực đặc thù của môn Địa lí.

Khi thực hiện các bài tập trong cuốn sách này, HS hãy ghi kết quả vào vở để giữ gìn cuốn sách dành tặng cho các em HS lớp sau.

Hi vọng cuốn sách này góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho GV đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS. GV có thể dùng ***Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Địa lí*** (Kết nối tri thức với cuộc sống) để hướng dẫn HS chuẩn bị học tập trước ở nhà, làm bài tập ngay ở trên lớp trong quá trình học bài mới và hướng dẫn HS học tập ngoài giờ lên lớp.

CÁC TÁC GIẢ

PHẦN I

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CHƯƠNG 1 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Bài 1 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Ý nào *không đúng* với đặc điểm vị trí địa lí của nước ta?

A. Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương.

B. Việt Nam nằm ở gần trung tâm của khu vực Đông Á.

C. Việt Nam nằm ở khu vực châu Á gió mùa.

D. Việt Nam nằm ở khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc.

b) Phần đất liền nước ta kéo dài khoảng

A. 13 vĩ độ. B. 14 vĩ độ. C. 15 vĩ độ. D. 16 vĩ độ.

c) Trên đất liền, nước ta *không* chung đường biên giới với quốc gia nào?

A. Trung Quốc. B. Lào. C. Mi-an-ma. D. Cam-pu-chia.

d) Vùng biển Việt Nam chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm diện tích Biển Đông?

A. 30%. B. 25%. C. 20%. D. 35%.

e) Đường bờ biển nước ta dài khoảng

A. 2 360 km. B. 3 260 km. C. 3 620 km. D. 4 600 km.

g) Vùng biển Việt Nam tiếp giáp với vùng biển của

A. Mi-an-ma. B. Lào. C. Ma-lai-xi-a. D. Đông Ti-mo.

2. Hãy sử dụng những dữ liệu sau để hoàn thành đoạn thông tin về đặc điểm vị trí địa lí của Việt Nam.

6°50′B	*101°Đ*	*23°23′B*	*102°09′Đ*	*8°34′B*	*117°20′Đ*	*109°28′Đ*

Phần đất liền Việt Nam nằm trải dài từ khoảng vĩ độ (1)..... đến vĩ độ (2)..... và từ khoảng kinh độ (3)..... đến kinh độ (4)..... Vùng biển kéo dài tới khoảng vĩ độ (5)..... và từ khoảng kinh độ (6)..... đến trên (7)..... tại Biển Đông.

3. Quan sát hình 1.1 trang 94 SGK, hãy cho biết:

a) Vùng biển nước ta tiếp giáp với vùng biển của các nước nào.

b) Những thuận lợi của vị trí địa lí nước ta trong việc giao thương với các nước trong khu vực và trên thế giới.

4. Điền cụm từ thích hợp để hoàn thành đoạn thông tin về phạm vi lãnh thổ nước ta.

Vùng đất của nước ta bao gồm (1)....., với tổng diện tích đất của các đơn vị hành chính là (2)..... Đường biên giới trên đất liền của nước ta dài hơn (3).....

Vùng trời của Việt Nam là (4)..... bao trùm trên lãnh thổ nước ta, trên đất liền được xác định bằng (5)....., trên biển là ranh giới bên ngoài của (6)..... và không gian trên (7).....

5. Trong các câu sau, câu nào đúng về ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên nước ta?

a) Nước ta nằm ở nơi hội tụ của nhiều luồng sinh vật có nguồn gốc từ Hoa Nam, Hi-ma-lay-a, Mi-an-ma và Ô-xtrây-li-a.

b) Phân hoá của thiên nhiên theo chiều bắc – nam thể hiện rõ nét ở sự thay đổi của khí hậu, sinh vật từ bắc vào nam.

c) Vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ không ảnh hưởng đến sự phân hoá bắc – nam, đông – tây của thiên nhiên nước ta.

d) Phân hoá thiên nhiên theo chiều đông – tây thể hiện ở sự khác nhau giữa thiên nhiên vùng ven biển với vùng nằm sâu trong đất liền.

e) Nước ta nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của nhiều cơn bão đến từ Tây Thái Bình Dương.

g) Việt Nam nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc nên biển nước ta mang tính chất cận nhiệt đới, các dòng biển di chuyển theo mùa.

6. Lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tới đặc điểm tự nhiên Việt Nam theo gợi ý sau vào vở.

Nằm ở đới nóng, trong khu vực gió mùa châu Á	→	Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa
	→	
	→	
	→	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2 ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Hướng chính của địa hình Việt Nam là

A. tây bắc – đông nam.

B. tây nam – đông bắc.

C. đông bắc – tây nam.

D. đông nam – tây bắc.

b) Ở Việt Nam, diện tích đồng bằng chiếm tỉ lệ bao nhiêu trong tổng diện tích lãnh thổ?

A. 3/4. B. 1/4. C. 2/4. D. 2/3.

c) Khu vực địa hình nào sau đây của nước ta đặc trưng bởi hướng núi vòng cung (cánh cung)?

A. Đông Bắc. B. Tây Bắc.

C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

d) Đỉnh núi Phan-xi-păng cao 3 147 m – "Nóc nhà của Đông Dương" – nằm ở khu vực nào?

A. Đông Bắc. B. Tây Bắc.

C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

e) "Nổi bật với các cao nguyên rộng lớn, xếp tầng; ở phía bắc và phía nam là các khối núi cao" là đặc điểm của vùng

A. Đông Bắc. B. Tây Bắc.

C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

2. Hãy sử dụng những dữ liệu sau để hoàn thành các thông tin về đặc điểm địa hình nước ta.

1%	*14%*	*70%*	*85%*

– Ở Việt Nam chỉ có (1)..... diện tích lãnh thổ trên 2 000 m.

– (2)..... diện tích nước ta có độ cao dưới 500 m.

– Địa hình có độ cao 1 000 m trở xuống chiếm (3)..... diện tích lãnh thổ.

– Địa hình có độ cao từ trên 1 000 m đến 2 000 m chiếm (4)..... diện tích lãnh thổ.

3. Trong các câu sau, câu nào đúng về đặc điểm địa hình đồng bằng ở nước ta?

a) Đồng bằng ở Việt Nam đều là những châu thổ các sông.

b) Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng duyên hải miền Trung có diện tích tương đương nhau.

c) Trên bề mặt đồng bằng sông Hồng không có các ô trũng.

d) Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng rộng lớn nhất nước ta.

e) Đồng bằng lớn nhất ở duyên hải miền Trung là đồng bằng Thanh Hoá.

4. Ghép các ô bên trái và bên phải với ô ở giữa cho phù hợp về đặc điểm địa hình các khu vực đồi núi nước ta.

a) Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.	**1. Vùng Đông Bắc**	e) Độ cao trung bình khoảng 1 000 m, có nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển.
b) Phía nam Trường Sơn Bắc đến giáp đồng bằng sông Cửu Long.	**2. Vùng Tây Bắc**	g) Là vùng đồi núi thấp, độ cao trung bình phổ biến dưới 1 000 m, địa hình các-xtơ phổ biến.
c) Nằm ở phía bờ trái của sông Hồng, từ dãy núi Con Voi đến vùng đồi núi ven biển Quảng Ninh.	**3. Vùng Trường Sơn Bắc**	h) Địa hình chủ yếu là núi, cao nguyên và vùng chuyển tiếp giữa miền núi, cao nguyên với miền đồng bằng là địa hình bán bình nguyên.
d) Kéo dài từ phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã.	**4. Vùng Trường Sơn Nam**	i) Địa hình cao nhất nước ta, bị chia cắt mạnh. Độ cao trung bình 1 000 – 2 000 m, nhiều đỉnh cao trên 2 000 m.

5. Quan sát hình 2.1 trang 98 SGK, hãy kể tên một số dãy núi theo mẫu sau:

Hướng	Dãy núi
Tây bắc – đông nam	
Vòng cung	
Tây – đông	

6. Quan sát hình 2.1 trang 98 SGK hãy xác định vị trí các đảo và quần đảo:

- Đảo Bạch Long Vĩ
- Đảo Cồn Cỏ
- Đảo Côn Sơn
- Đảo Phú Quốc
- Quần đảo Hoàng Sa
- Quần đảo Trường Sa

7. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải cho phù hợp về đặc điểm địa hình các khu vực đồng bằng nước ta.

Đồng bằng	Đặc điểm
1. Đồng bằng sông Hồng	b) Được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống sông Mê Công.
2. Đồng bằng sông Cửu Long	d) Được hình thành chủ yếu do phù sa hệ thống sông Hồng bồi đắp.
3. Các đồng bằng duyên hải miền Trung	a) Bị các nhánh núi đâm ngang và ăn sát ra biển chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ hẹp, trong đồng bằng có nhiều cồn cát.
	c) Có nguồn gốc hỗn hợp từ phù sa sông và phù sa biển.
	e) Đồng bằng bị chia cắt, tạo thành những ô trũng do hệ thống đê dọc bờ sông. Khu vực trong đê không còn được bồi đắp tự nhiên.
	g) Phần thượng châu thổ có địa hình tương đối bằng phẳng với nhiều gờ đất cao (giồng đất), phần hạ châu thổ cao trung bình từ 2 – 3 m so với mực nước biển. Có hệ thống kênh rạch dày đặc giúp tiêu nước, thau chua, rửa mặn.

8. Hãy sử dụng những dữ liệu sau để hoàn thành đoạn thông tin về đặc điểm địa hình bờ biển và thềm lục địa ở nước ta.

bồi tụ *nông* *thu hẹp* *mài mòn* *sâu* *phát triển*

Bờ biển nước ta dài 3 260 km từ Móng Cái đến Hà Tiên, có hai kiểu là bờ biển (1)..... và bờ biển (2)..... Thềm lục địa tại các vùng biển Bắc Bộ và Nam Bộ (3)..... và mở rộng, ở vùng biển miền Trung sâu hơn và (4).....

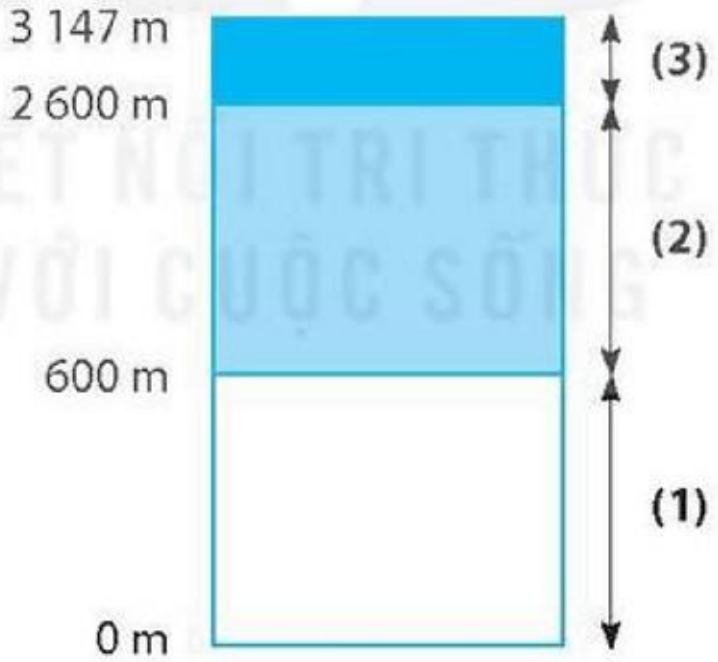
9. Hoàn thành bảng đặc điểm các kiểu địa hình bờ biển nước ta theo mẫu sau:

	Bờ biển mài mòn	Bờ biển bồi tụ
Phân bố		
Đặc điểm		

10. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau để thấy sự phân hoá thiên nhiên giữa các sườn núi.

Dãy núi	Tác động
Dãy Hoàng Liên Sơn →	
Dãy Trường Sơn →	
Dãy Bạch Mã →	

11. Hãy ghi chú cho sơ đồ sau về sự phân hoá thiên nhiên theo đai cao địa hình ở nước ta.



12. Điền cụm từ thích hợp để hoàn thành đoạn thông tin về thế mạnh đối với khai thác kinh tế ở khu vực đồi núi nước ta.

Khu vực đồi núi nước ta có nguồn lâm sản phong phú thuận lợi phát triển (1)……; các đồng cỏ tự nhiên rộng lớn tạo điều kiện phát triển (2)……; thổ nhưỡng và khí hậu thích hợp cho (3)……; như các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Đây là nơi có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú đa dạng, tạo điều kiện thuận lợi phát triển các ngành (4)..... Sông ngòi chảy qua địa hình miền núi, nhiều thác ghềnh (sông Đà, sông Sê San, sông Srê Pôk,...) nên có tiềm năng (5)..... rất lớn.

Khu vực đồi núi có khí hậu mát mẻ, cảnh quan đa dạng và đặc sắc, là cơ sở để hình thành các (6)..... có giá trị.

13. Khu vực đồng bằng nước ta có những thuận lợi nào để phát triển các ngành kinh tế? Cho biết các hoạt động kinh tế ở khu vực đồng bằng.

14. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau:

KHAI THÁC KINH TẾ Ở VÙNG BIỂN VÀ THỀM LỤC ĐỊA

Điều kiện phát triển	Hoạt động kinh tế biển
	Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản
	Làm muối
	Giao thông vận tải biển
	Khai thác năng lượng
	Du lịch biển – đảo

15. Hoàn thành sơ đồ theo gợi ý sau về hạn chế của các khu vực địa hình đối với khai thác kinh tế.



16. Địa phương em nằm ở khu vực địa hình nào? Địa hình ở địa phương em có những thế mạnh và hạn chế nào trong phát triển các ngành kinh tế?

Bài 3 KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Khoáng sản Việt Nam có đặc điểm nổi bật:

A. chủ yếu là khoáng sản năng lượng.

B. chủ yếu là khoáng sản kim loại.

C. chủ yếu là khoáng sản phi kim loại.

D. khá phong phú và đa dạng.

b) Phần lớn các mỏ khoáng sản ở Việt Nam có trữ lượng

A. khá lớn và trung bình.

B. rất lớn.

C. trung bình.

D. trung bình và nhỏ.

c) Trên lãnh thổ Việt Nam đã thăm dò được bao nhiêu loại khoáng sản?

A. Hơn 60. B. Hơn 70. C. Hơn 80. D. Hơn 90.

d) Khoáng sản ở Việt Nam phân bố tập trung chủ yếu ở

A. vùng ven biển.

B. miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên.

C. các vùng địa hình hiểm trở.

D. vùng đồng bằng sông Hồng và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

e) Nước ta có nhiều loại khoáng sản do nằm liền kề các vành đai sinh khoáng, đồng thời

A. có lịch sử phát triển địa chất lâu dài và phức tạp.

B. nằm ở nơi diễn ra nhiều động đất, núi lửa.

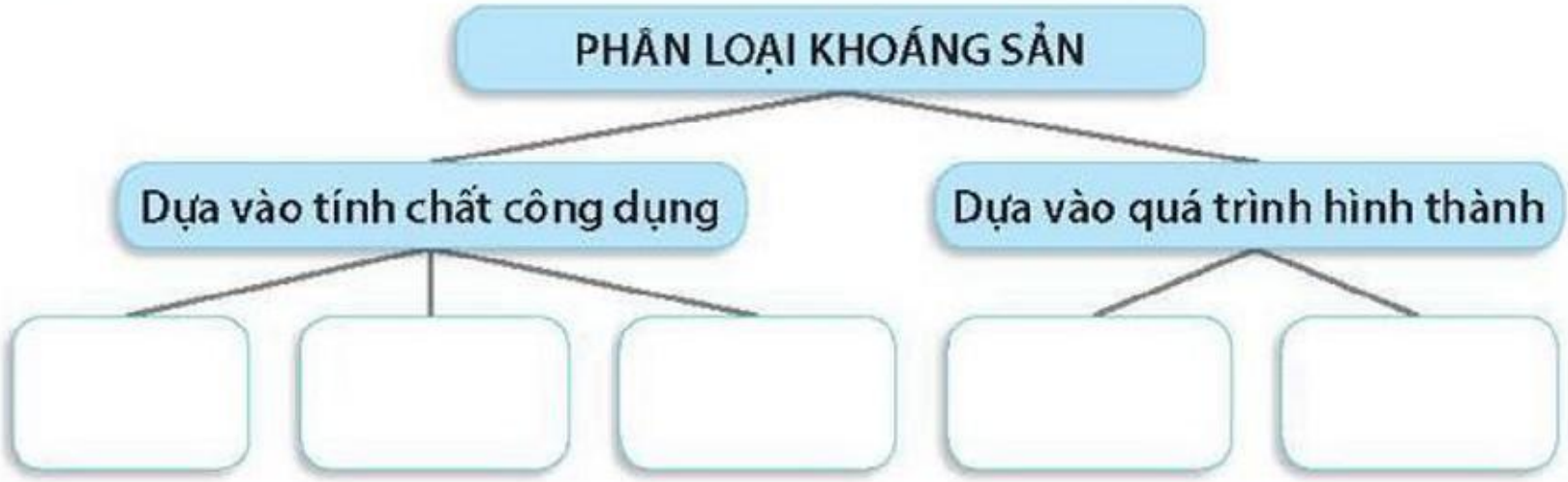
C. tiếp giáp với vùng biển rộng lớn.

D. hoạt động phong hoá diễn ra mạnh mẽ.

g) Tổng trữ lượng than đá của nước ta khoảng bao nhiêu tỉ tấn?

A. 7. B. 8 C. 9,6. D. 10.

2. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau về sự phân loại khoáng sản.



3. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải cho phù hợp về nơi hình thành các nhóm khoáng sản.

CÁC NHÓM KHOÁNG SẢN VÀ NƠI HÌNH THÀNH

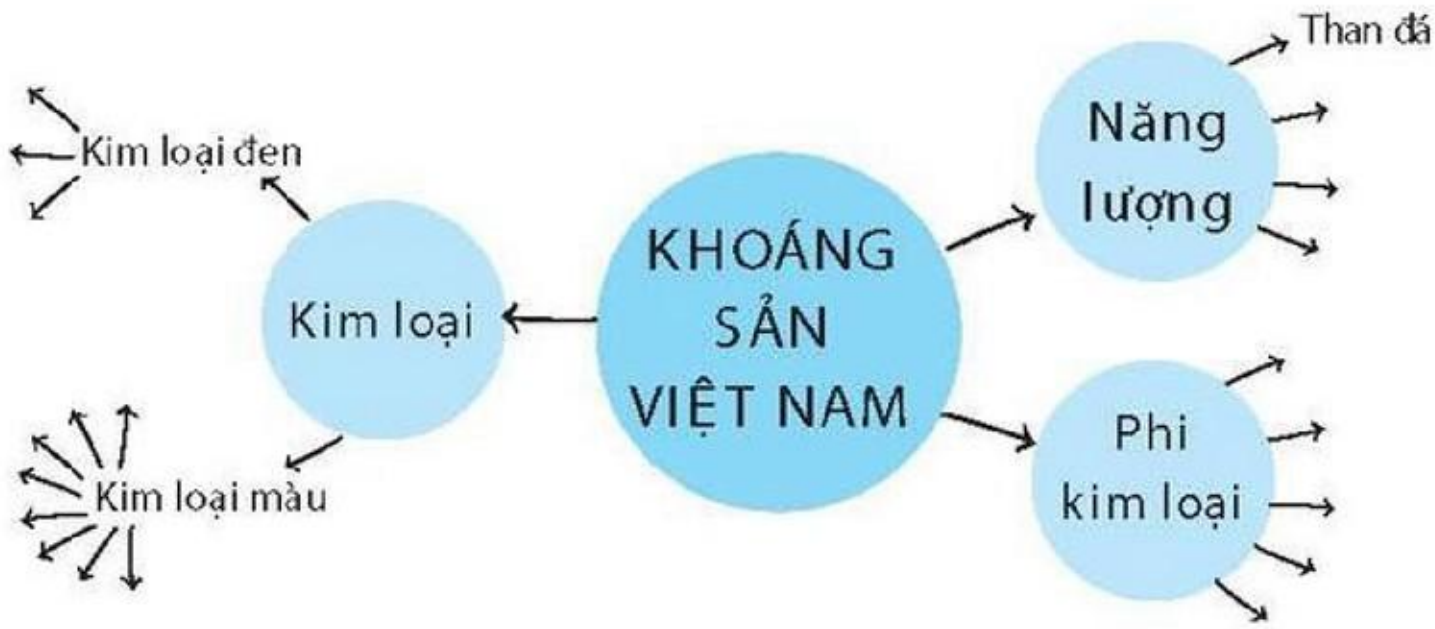
1. Khoáng sản nội sinh	a) Nơi có đứt gãy sâu, uốn nếp mạnh, hoạt động mac-ma xâm nhập hoặc phun trào mạnh.
2. Khoáng sản ngoại sinh	b) Các vùng biển nông, bờ biển có trầm tích.
	c) Các vùng biển trũng được bồi đắp, lắng đọng vật liệu.

4. Dựa vào hình 3.3 trang 111 SGK, hoàn thành bảng theo mẫu sau:

MỘT SỐ KHOÁNG SẢN CHÍNH Ở VIỆT NAM

Khoáng sản	Phân bố	Tên một số mỏ
Than đá		
Dầu mỏ và khí tự nhiên		
Bô-xít		
Sắt		
A-pa-tít		
Ti-tan		
Đá vôi		

5. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau để thấy sự đa dạng của khoáng sản Việt Nam.



6. Trong các câu sau, câu nào đúng về khoáng sản ở nước ta?

a) Than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt,... là các loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt ở nước ta.

b) Nước ta có khoáng sản năng lượng và khoáng sản kim loại là chủ yếu, khoáng sản phi kim loại không đáng kể.

c) Khoáng sản là nguồn cung cấp nguyên, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp và đảm bảo an ninh năng lượng cho quốc gia.

d) Nước ta có công nghệ khai thác hiện đại, tận dụng tối đa nguồn tài nguyên khoáng sản.

e) Một số khoáng sản ở nước ta có nguy cơ cạn kiệt do bị khai thác quá mức.

7. Hãy nêu một ví dụ cụ thể về việc khai thác và sử dụng khoáng sản chưa hợp lí ở nước ta.

8. Theo em tiết kiệm điện trong sinh hoạt hằng ngày có góp phần vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản không? Tại sao?

9. Hãy vẽ sơ đồ thể hiện một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản.

CHƯƠNG 2 KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM

Bài 4 KHÍ HẬU VIỆT NAM

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Đặc điểm chung của khí hậu Việt Nam là

A. nhiệt đới. B. ẩm.

C. gió mùa. D. nhiệt đới ẩm gió mùa.

b) Tính nhiệt đới của khí hậu Việt Nam được thể hiện thông qua yếu tố nhiệt độ không khí trung bình năm trên cả nước (trừ vùng núi cao) với giá trị là:

A. Trên 18°C. B. Trên 20°C.

C. Trên 22°C. D. Trên 25°C.

c) Tính nhiệt đới của khí hậu Việt Nam được thể hiện thông qua yếu tố tổng số giờ nắng trong 1 năm trung bình là:

A. Dưới 1 400 giờ/năm. B. Trên 1 400 giờ/năm.

C. Dưới 3 000 giờ/năm. D. Từ 1 400 đến 3 000 giờ/năm.

d) Tính nhiệt đới của khí hậu Việt Nam được thể hiện thông qua yếu tố cán cân bức xạ trung bình là:

A. Trên 30 kcal/cm^2/năm. B. Trên 70 kcal/cm^2/năm.

C. Từ 70 – 100 kcal/cm^2/năm. D. Từ 90 – 140 kcal/cm^2/năm.

e) Tính ẩm của khí hậu Việt Nam được thể hiện thông qua yếu tố tổng lượng mưa năm là:

A. Trên 1 000 mm/năm. B. Trên 1 500 mm/năm.

C. Từ 1 500 – 2 000 mm/năm. D. Từ 2 000 – 3 000 mm/năm.

2. Trong các câu sau, câu nào đúng về hoạt động gió mùa ở nước ta?

a) Miền Bắc chịu ảnh hưởng của khối khí lạnh từ phía Bắc di chuyển xuống nước ta tạo nên một mùa đông lạnh.

b) Từ phía nam dãy Bạch Mã trở vào chịu ảnh hưởng của Tín phong bán cầu Bắc có hướng đông bắc tạo nên một mùa đông lạnh.

c) Gió mùa Tây Nam tạo nên thời tiết nóng, khô ở Tây Nguyên và Nam Bộ.

d) Mùa hạ nước ta chủ yếu chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam đem lại thời tiết mưa nhiều.

3. Dựa vào hình 4.1 trang 115 SGK, hãy cho biết:

– Hướng gió chủ yếu vào mùa đông ở miền Bắc nước ta.

– Hướng gió chủ yếu vào mùa hè nước ta.

– Sự thay đổi thời gian mùa bão từ bắc vào nam.

4. Dựa vào hình 4.1 trang 115 SGK, hãy cho biết hướng gió trong mùa hạ và mùa đông ở địa phương em.

5. Hoàn thành bảng theo mẫu sau về đặc điểm của các mùa gió ở nước ta.

	Gió mùa hạ	Gió mùa đông
Thời gian hoạt động		
Hướng		
Nguồn gốc		
Đặc điểm thời tiết		

6. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải cho phù hợp về sự phân hoá khí hậu theo chiều bắc – nam ở nước ta.

1. Miền khí hậu phía Bắc	a) Nhiệt độ không khí trung bình năm trên 20°C.
	b) Nhiệt độ không khí trung bình năm trên 25°C.
	c) Có 2 đến 3 tháng lạnh với nhiệt độ trung bình tháng dưới 18°C.
2. Miền khí hậu phía Nam	d) Nhiệt độ tất cả các tháng trên 20°C.
	e) Có một thời kì ẩm ướt trong mùa đông.
	g) Không có mùa đông.
	h) Có một mùa khô rõ rệt.

7. Trong các câu sau, câu nào đúng về sự phân hoá khí hậu theo chiều bắc – nam ở nước ta?

a) Sự phân hoá khí hậu theo chiều bắc – nam tuân theo quy luật địa đới.

b) Sự phân hoá khí hậu theo chiều bắc – nam tuân theo quy luật phi địa đới.

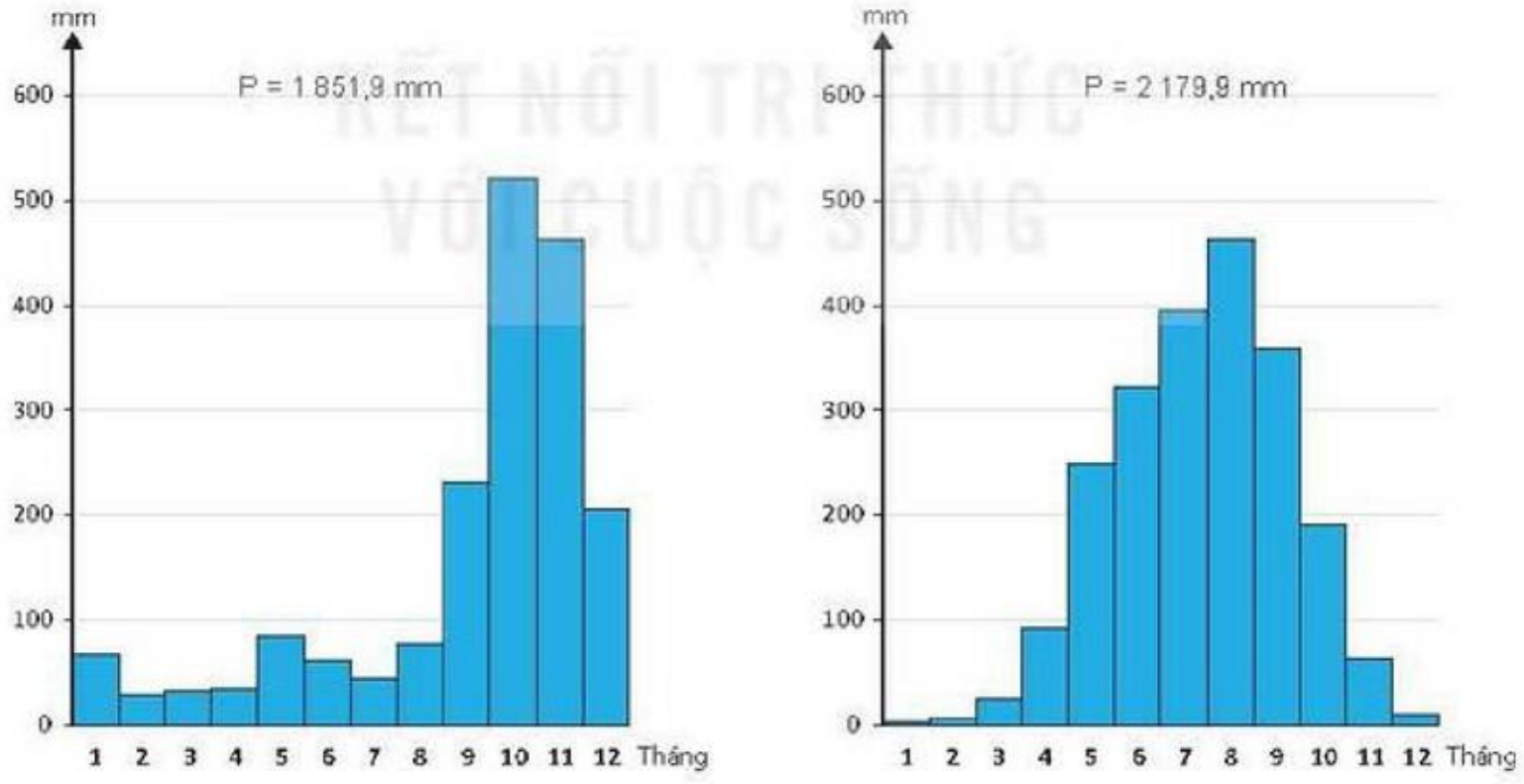
c) Sự phân hoá khí hậu theo chiều bắc – nam tuân theo tính nhịp điệu.

d) Sự phân hoá khí hậu theo chiều bắc – nam tuân theo quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ cảnh quan.

8. Hoàn thành bảng so sánh đặc điểm miền khí hậu phía Bắc và phía Nam theo mẫu sau:

Miền khí hậu	Đặc điểm		
	Biên độ nhiệt trung bình năm	Lượng bức xạ tổng cộng năm	Số giờ nắng năm
Phía Bắc			
Phía Nam			

9. Dựa vào hình sau, hãy so sánh sự khác biệt về lượng mưa, mùa mưa tại 2 trạm khí tượng Quy Nhơn (Bình Định) và Pleiku (Gia Lai).



Quy Nhơn

Pleiku

Biểu đồ lượng mưa tại trạm khí tượng Quy Nhơn (Bình Định) và Pleiku (Gia Lai)

10. Phân tích đặc điểm khí hậu tại trạm khí tượng Huế (Thừa Thiên Huế).

BẢNG NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	19,9	20,8	23,1	26,1	28,2	29,3	29,2	28,8	27,1	25,3	23,2	20,7
Lượng mưa (mm)	129,3	63,3	51,3	58,9	111,3	103,4	94,6	138,8	410,7	772,7	641,7	349,9

Gợi ý:

– Nhiệt độ trung bình năm

– Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất

– Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất

– Tổng lượng mưa trung bình năm

– Các tháng mùa mưa

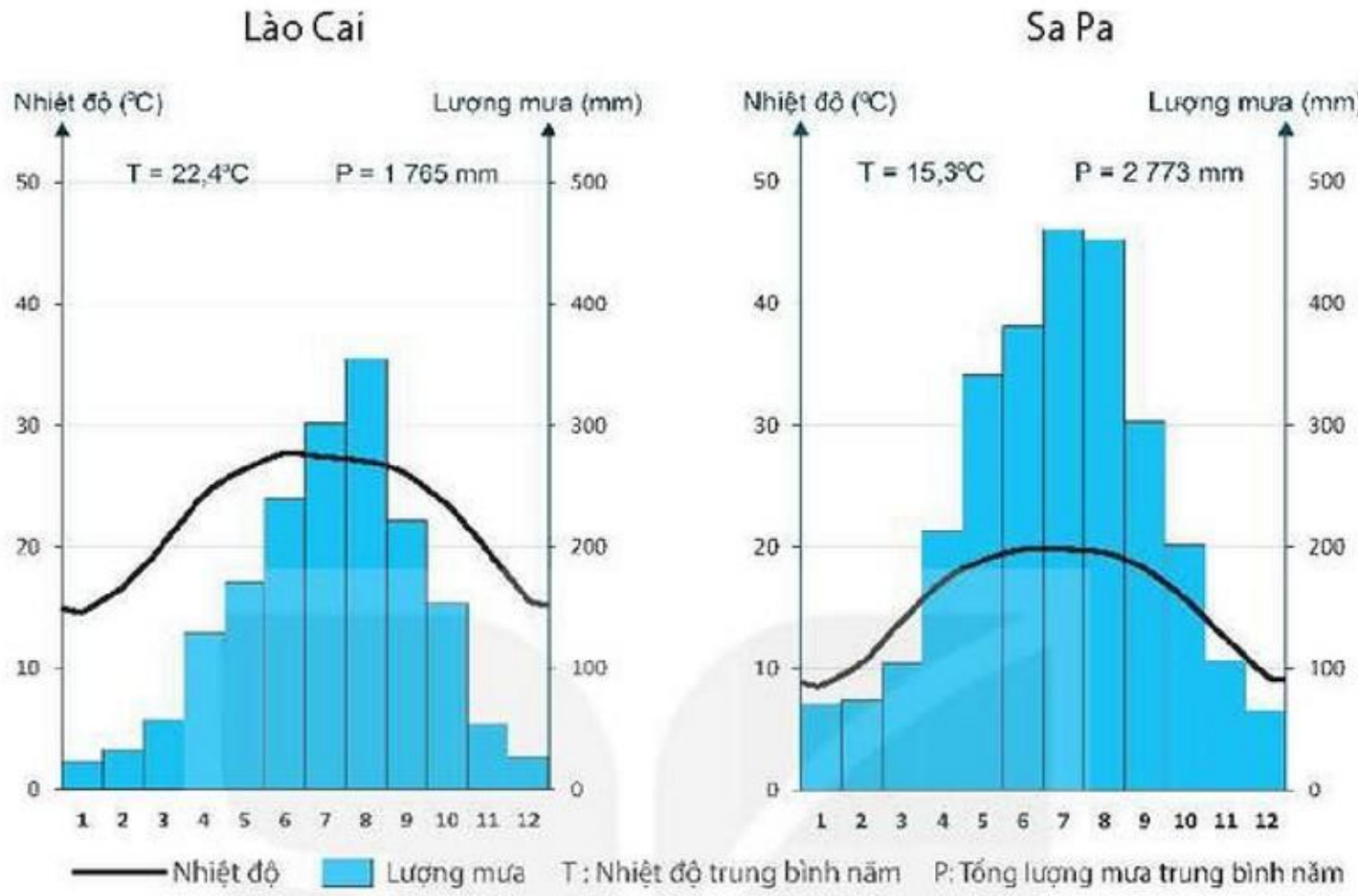
– Các tháng mùa khô

11. Dựa vào bảng 4.1 trang 113 SGK, hãy nhận xét sự khác nhau về chế độ nhiệt (nhiệt độ trung bình năm; nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất, lạnh nhất; biên độ nhiệt độ năm) giữa Lạng Sơn và Cà Mau.

12. Hoàn thành bảng theo mẫu sau về đặc điểm của các đai cao ở nước ta.

	Đai nhiệt đới gió mùa chân núi	**Đai cận nhiệt gió mùa trên núi**	**Đai ôn đới gió mùa trên núi**
Nhiệt độ			
Lượng mưa và độ ẩm			

13. Cho hai biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa:



Hoàn thành bảng theo mẫu sau để so sánh sự khác nhau về chế độ nhiệt độ, lượng mưa của hai địa điểm. Nhận xét về sự phân hoá khí hậu theo đai cao ở nước ta.

	Trạm Lào Cai	Trạm Sa Pa
Nhiệt độ trung bình năm		
Nhiệt độ tháng thấp nhất		
Số tháng nhiệt độ dưới 25°C		
Tổng lượng mưa trung bình năm		

14. Trong bài thơ *Gửi em* của nhà thơ Thuý Bắc có đoạn:

"Trường Sơn Đông
Trường Sơn Tây,
bên nắng đốt
bên mưa quây"

Các câu thơ trên nói về sự phân hoá nào của khí hậu nước ta? Giải thích tại sao có sự phân hoá đó.

Bài 5 THỰC HÀNH: VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ KHÍ HẬU

Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG Ở VIỆT NAM

Trạm \ Tháng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội (TP Hà Nội) (21°1'B, 105°48'Đ)	Nhiệt độ (°C)	16,6	17,7	20,3	24,2	27,6	29,3	29,4	28,7	27,7	25,3	21,9	18,3
	Lượng mưa (mm)	22,5	24,4	47,0	91,8	185,4	253,3	280,1	309,4	228,3	140,7	66,7	20,2
Tân Sơn Hoà (TP Hồ Chí Minh) (10°52'B, 106°40'Đ)	Nhiệt độ (°C)	26,9	27,5	28,8	29,8	29,4	28,5	28,0	28,1	27,8	27,6	27,6	27,1
	Lượng mưa (mm)	22,9	11,1	24,8	77,6	215,9	250,1	258,7	266,5	315,8	306,6	167,4	46,2
Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà) (8°39'B, 111°55'Đ)	Nhiệt độ (°C)	26,5	26,8	27,9	29,0	29,4	28,7	28,3	28,3	28,2	28,1	27,8	26,9
	Lượng mưa (mm)	160,1	80,2	83,1	59,4	125,7	222,8	247,4	250,6	257,8	328,4	388,2	461,1

(Nguồn: Trung tâm thông tin và Dữ liệu khí tượng thuỷ văn)

- Vẽ biểu đồ khí hậu: nhiệt độ trung bình các tháng thể hiện bằng đường, lượng mưa các tháng thể hiện bằng cột (biểu đồ kết hợp cột và đường).
- Nhận xét biểu đồ:

+ Nhiệt độ trung bình năm
+ Biên độ nhiệt độ trung bình năm
+ Tổng lượng mưa trung bình năm
+ Thời gian mùa mưa (mùa mưa là thời gian có 3 tháng liên tục trở lên có lượng mưa trên 100 mm)

Bài 6 THUỶ VĂN VIỆT NAM

1. Lựa chọn đáp án đúng

a) Nước ta có bao nhiêu con sông?

A. 1 969 con sông có chiều dài trên 100 km.

B. 3 260 con sông có chiều dài trên 10 km.

C. 2 360 con sông có chiều dài trên 10 km.

D. 2 360 con sông có chiều dài trên 100 km.

b) Sông ngòi nước ta chảy theo các hướng chính:

A. Hướng tây bắc – đông nam, tây – đông và hướng vòng cung.

B. Hướng đông bắc – tây nam, tây – đông và hướng vòng cung.

C. Hướng tây bắc – đông nam, tây – đông.

D. Hướng tây bắc – đông nam, bắc – nam và hướng vòng cung.

c) Chế độ dòng chảy của sông ngòi nước ta là:

A. Phân hai mùa rất rõ rệt: mùa lũ và mùa cạn, trung bình lượng nước trong mùa lũ chiếm tới 80 – 90% tổng lượng nước cả năm.

B. Phân hai mùa rất rõ rệt: mùa lũ và mùa cạn, trung bình lượng nước trong mùa lũ chiếm tới 70 – 80% tổng lượng nước cả năm.

C. Phân theo mùa: mùa lũ và mùa cạn, trung bình lượng nước trong mùa lũ chiếm tới 60 – 70% tổng lượng nước cả năm.

D. Phân phối đều trong năm.

2. Trong các câu sau, câu nào đúng về đặc điểm chung của sông ngòi Việt Nam?

a) Mạng lưới sông ngòi dày đặc, chế độ dòng chảy của sông phân hai mùa rõ rệt.

b) Mạng lưới sông ngòi thưa thớt, chế độ dòng chảy của sông ổn định quanh năm.

c) Sông ngòi ít nước, ít phù sa.

d) Sông ngòi nhiều nước, có lượng phù sa lớn.

3. Hãy sử dụng những dữ liệu sau để hoàn thành đoạn thông tin về đặc điểm sông ngòi nước ta.

2 360 con sông	*sông nhỏ*	*rộng khắp*	*dày đặc*	*dồi dào*

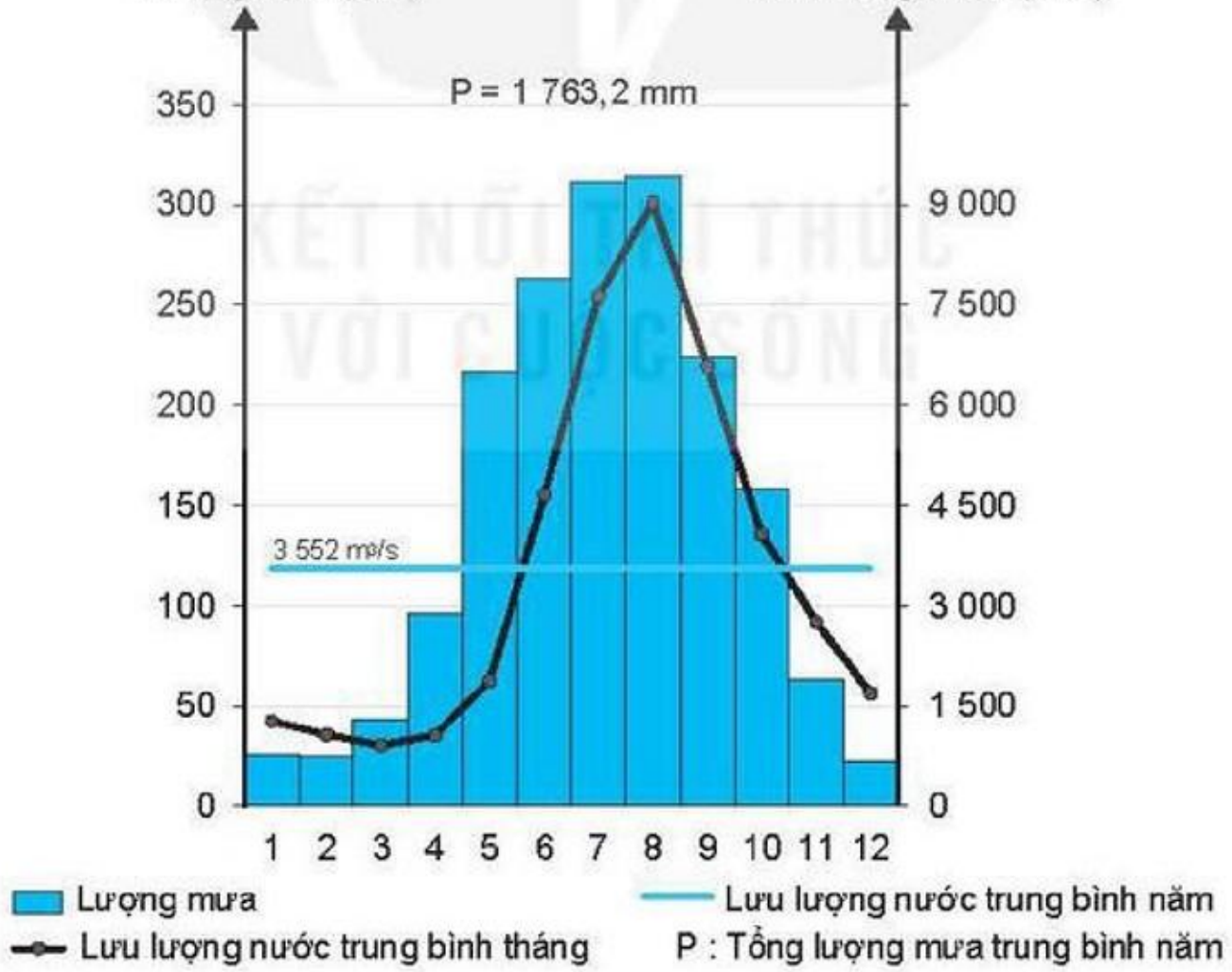
Nước ta có mạng lưới sông ngòi (1)....., phân bố (2)..... trên đất liền. Do có nguồn cung cấp nước (3)..... nên Việt Nam có tới (4)..... chiều dài trên 10 km. Sông ở nước ta chủ yếu là (5).....

4. Dựa vào hình 6.1 trang 120 SGK, hãy:

– Kể tên chín lưu vực sông lớn ở nước ta.

– Kể tên hai lưu vực sông chiếm diện tích lớn nhất.

5. Dựa vào biểu đồ dưới đây, hãy nhận xét vai trò của lượng mưa đối với lưu lượng nước sông; xác định thời gian mùa cạn, mùa lũ tại trạm thuỷ văn Sơn Tây (sông Hồng).

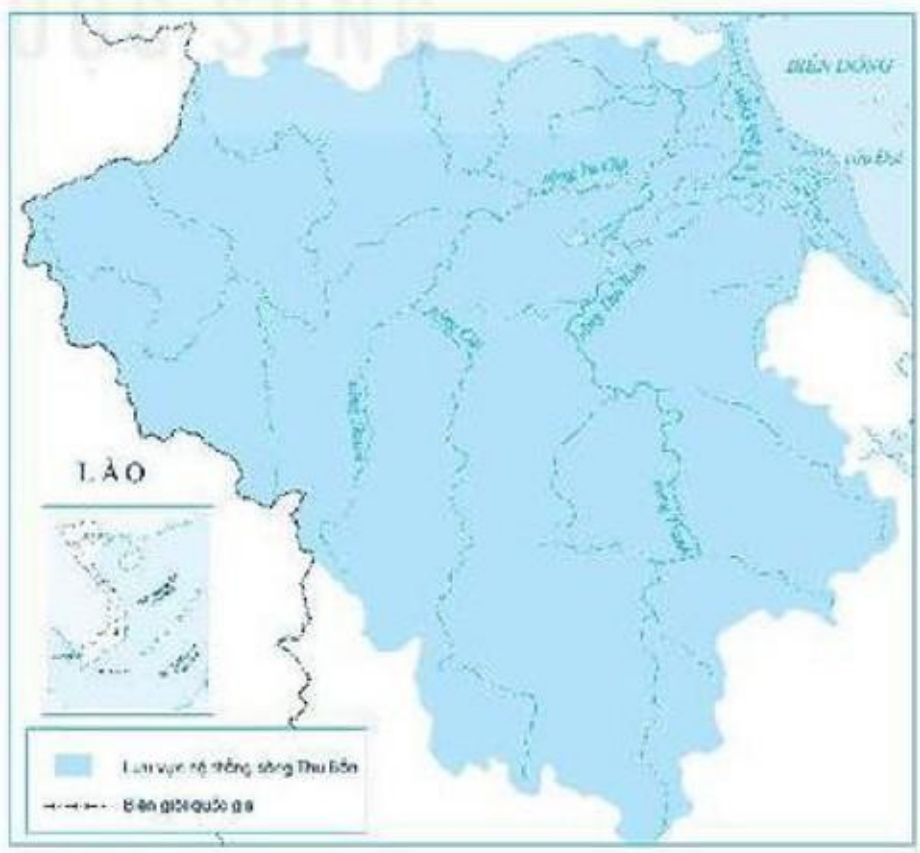


Lượng mưa và lưu lượng nước trung bình tháng tại trạm thuỷ văn Sơn Tây (sông Hồng), Hà Nội

6. Ghép các ô bên trái và bên phải với ô ở giữa cho phù hợp về đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước ở ba hệ thống sông lớn.

Đặc điểm mạng lưới sông	Hệ thống sông	Chế độ nước sông
		c) Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10.
	1. Sông Hồng	d) Lượng nước mùa lũ chiếm khoảng 65% tổng lượng nước cả năm.
a) Mạng lưới hình nan quạt		
	2. Sông Thu Bồn	e) Lượng nước mùa lũ chiếm khoảng 75% tổng lượng nước cả năm.
b) Mạng lưới hình lông chim		g) Lượng nước mùa lũ chiếm khoảng 80% tổng lượng nước cả năm.
	3. Sông Mê Công	h) Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11.
		i) Mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 12.

7. Dựa vào hình bên và hiểu biết của bản thân, hãy giải thích vì sao sông ngòi Trung Bộ ngắn, dốc, phân thành nhiều lưu vực nhỏ, lũ lên rất nhanh và đột ngột.



Lược đồ lưu vực hệ thống sông Thu Bồn

8. Cho biết thời gian mùa lũ, mùa cạn của ba hệ thống sông: Hồng, Thu Bồn, Mê Công, theo bảng mẫu dưới đây:

Hệ thống sông / Chế độ nước	Hồng	Thu Bồn	Mê Công
Thời gian mùa lũ			
Thời gian mùa cạn			

9. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Hồ là nguồn cung cấp nước cho

A. nông nghiệp và công nghiệp.

B. công nghiệp và dịch vụ.

C. dịch vụ và sinh hoạt.

D. sản xuất và sinh hoạt.

b) Đối với nông nghiệp, các hồ, đầm nước ngọt có các giá trị:

A. nguồn cung cấp nước cho trồng trọt và chăn nuôi.

B. địa bàn để nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

C. nguồn cung cấp nước cho trồng trọt.

D. nguồn cung cấp nước cho chăn nuôi.

c) Đối với dịch vụ, các hồ, đầm có giá trị đối với

A. giao thông, du lịch.

B. trồng trọt, chăn nuôi.

C. trữ nước cho nhà máy thuỷ điện, cho nông nghiệp.

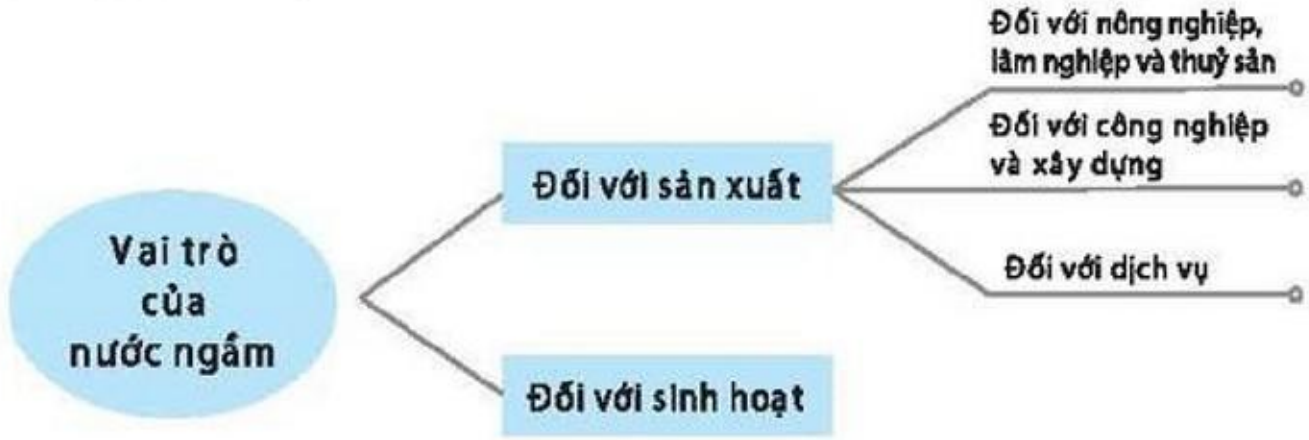
D. phục vụ nhu cầu sinh hoạt.

10. Hãy sử dụng những dữ liệu sau để hoàn thành đoạn thông tin về đặc điểm hồ, đầm nước ta.

hồ nhân tạo *lượng mưa lớn* *có khả năng chứa nước*
sản xuất và sinh hoạt *hồ, đầm tự nhiên*

Do có (1)..... và nhiều vùng trũng (2)..... nên Việt Nam có nhiều (3)..... Ngoài ra, nước ta còn có nhiều (4)..... (hồ thuỷ lợi, hồ thuỷ điện, hồ điều hoà,...). Hồ, đầm có vai trò quan trọng đối với (5)..... ở nước ta.

11. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau về vai trò của nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt ở địa phương em.



Bài 7 VAI TRÒ CỦA TÀI NGUYÊN KHÍ HẬU VÀ TÀI NGUYÊN NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đã quy định tính chất của nền nông nghiệp nước ta là:

A. Nền nông nghiệp cận nhiệt.

B. Nền nông nghiệp nhiệt đới.

C. Nền nông nghiệp ôn đới.

D. Nền nông nghiệp cận nhiệt và ôn đới.

b) Sự phân hoá khí hậu theo mùa ở nước ta ảnh hưởng đến

A. chất lượng của nông sản.

B. sản lượng của nông sản.

C. mùa vụ sản xuất.

D. năng suất của cây trồng, vật nuôi.

c) Sản phẩm nông nghiệp nước ta đa dạng, có cả sản phẩm nhiệt đới và ôn đới do

A. khí hậu nhiệt đới là chủ yếu.

B. khí hậu phân hoá theo mùa.

C. khí hậu phân hoá theo đông – tây.

D. khí hậu phân hoá theo đai cao, miền Bắc có mùa đông lạnh.

d) Các địa điểm du lịch biển ở phía Nam nước ta có thể hoạt động

A. quanh năm.

B. từ tháng 1 đến tháng 5.

C. từ tháng 5 đến tháng 10.

D. từ tháng 10 đến tháng 12.

2. Trong các câu sau, câu nào đúng về ảnh hưởng của khí hậu đến sản xuất nông nghiệp và du lịch ở nước ta?

a) Sản xuất nông nghiệp nước ta có thể tiến hành quanh năm, tăng vụ.

b) Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên ít sâu bệnh, côn trùng.

c) Nước ta chỉ có các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới.

d) Các địa điểm du lịch biển ở miền Bắc hầu như chỉ diễn ra vào mùa hạ.

e) Thời tiết mát mẻ ở các vùng núi thuận lợi cho du lịch nghỉ dưỡng.

3. Hãy sử dụng những dữ liệu sau để hoàn thành đoạn thông tin về những khó khăn của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp ở nước ta.

sản xuất nông nghiệp *nông sản* *rét hại* *sâu bệnh*

Khí hậu nước ta gây ra một số khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Nước ta có nhiều thiên tai như bão, lũ, hạn hán, sương muối, rét đậm, (1)..... làm thiệt hại cho (2)..... Môi trường nóng ẩm là điều kiện thuận lợi để (3)..... phát triển, ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng của (4).....

4. Sắp xếp các dữ liệu phù hợp về điều kiện khí hậu và hoạt động du lịch vào bảng theo mẫu sau:

(1) du lịch nghỉ dưỡng

(2) du lịch tham quan

(3) mùa hạ

(4) Sa Pa, Bà Nà

(5) quanh năm

(6) mùa đông

(7) khám phá tự nhiên

(8) Nha Trang, Phú Quốc, Mũi Né, Vũng Tàu

(9) Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô

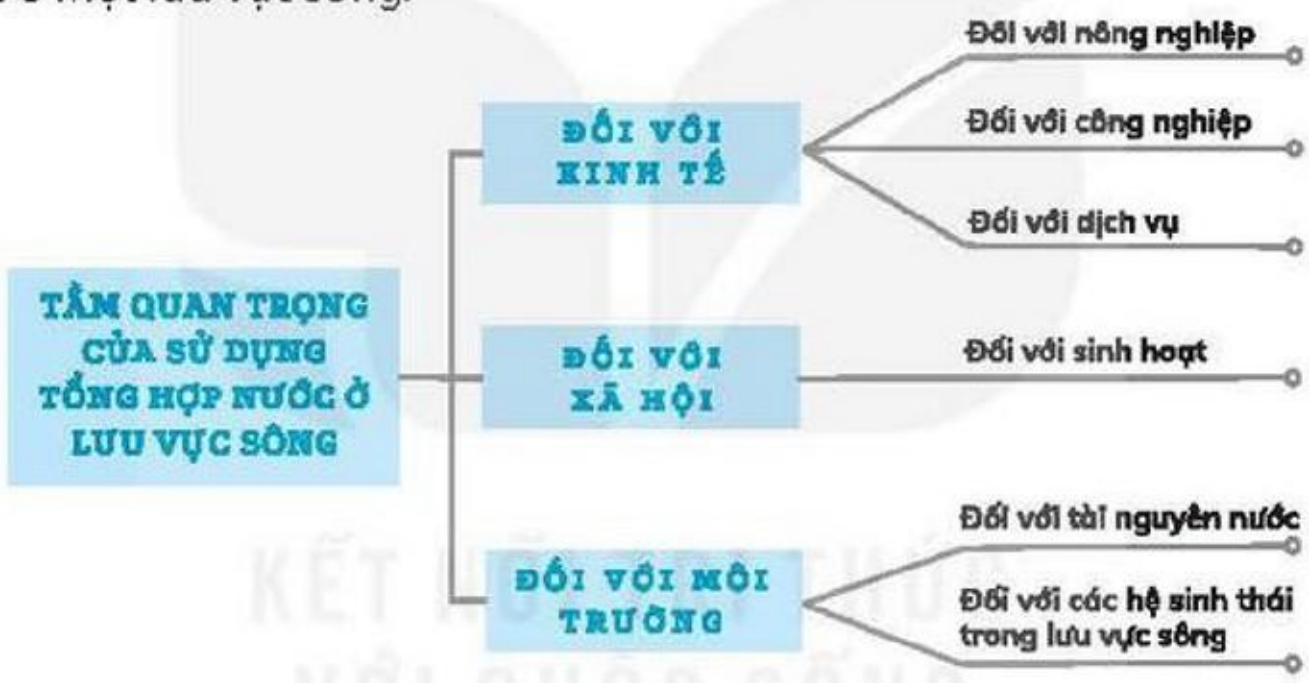
Vùng núi cao	Địa điểm du lịch biển phía Bắc	Địa điểm du lịch biển phía Nam

5. Hãy sử dụng những dữ liệu sau để hoàn thành đoạn thông tin về việc sử dụng tổng hợp nguồn nước sông ở nước ta.

sản xuất và sinh hoạt *lưu vực sông* *ô nhiễm nguồn nước* *giao thông*

Nguồn nước sông được sử dụng vào nhiều mục đích: (1)....., du lịch, sinh hoạt, tưới tiêu, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, thuỷ điện,... Việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông có vai trò quan trọng đối với (2)..... của người dân. Ở nước ta, nguồn nước của một số (3)..... chưa được sử dụng cho nhiều mục đích dẫn đến lãng phí và (4).....

6. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau về vai trò của sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.



7. Lựa chọn một trong hai con sông: sông Hồng hoặc sông Cửu Long và phân tích tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước tại lưu vực sông đó.

Bài 8 TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Tác động của biến đổi khí hậu đến khí hậu là:

A. Nhiệt độ không khí trung bình năm có xu thế gia tăng; các hiện tượng thời tiết cực đoan có xu thế mạnh lên về cường độ.

B. Nhiệt độ không khí trung bình năm có xu thế gia tăng; mực nước biển dâng.

C. Nhiệt độ không khí trung bình năm tăng; lũ quét, ngập lụt ngày càng mạnh hơn.

D. Nhiệt độ không khí trung bình năm tăng; xâm nhập mặn gia tăng về phạm vi.

b) Tác động của biến đổi khí hậu đến thuỷ văn là:

A. Lưu lượng nước vào mùa lũ có xu thế giảm.

B. Nhiệt độ không khí trung bình năm có xu thế gia tăng; mực nước biển dâng.

C. Sự chênh lệch lưu lượng nước vào mùa lũ và mùa cạn có xu thế tăng.

D. Lũ quét, sạt lở đất ngày càng mạnh hơn, xâm nhập mặn gia tăng về phạm vi.

c) Giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở Việt Nam bao gồm các hoạt động:

A. Giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính.

B. Thay đổi giống cây trồng thích ứng với môi trường khí hậu thay đổi.

C. Thay đổi trang thiết bị phù hợp với môi trường khí hậu thay đổi.

D. Thích ứng với môi trường khí hậu thay đổi.

d) Thích ứng với biến đổi khí hậu là:

A. Giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính.

B. Thay đổi giống cây trồng thích ứng với môi trường khí hậu thay đổi.

C. Thay đổi trang thiết bị phù hợp với môi trường khí hậu thay đổi.

D. Thích ứng với môi trường khí hậu thay đổi.

e) Để ứng phó với biến đổi khí hậu hiệu quả, cần thực hiện các giải pháp sau:

A. Giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

B. Thích ứng với biến đổi khí hậu.

C. Thực hiện đồng thời giảm nhẹ biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

D. Thực hiện các biện pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu trước; sau đó là các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Hãy sử dụng những dữ liệu sau để hoàn thành đoạn thông tin về tác động của biến đổi khí hậu ở nước ta.

xu thế tăng *rét đậm* *biến động* *khắc nghiệt* *bão mạnh*
nắng nóng *ngập lụt* *yếu tố khí hậu* *0,89°C*

Biến đổi khí hậu đã và đang tác động tới khí hậu, làm thay đổi các (1)..... ở nước ta. Nhiệt độ trung bình năm có (2)..... trên

phạm vi cả nước, với mức tăng trung bình toàn Việt Nam là (3)..... trong thời kì từ 1958 đến 2018. Tổng lượng mưa năm có sự (4)..... trong thời kì từ 1958 đến 2018. Số ngày có (5)..... xu thế tăng trên phạm vi cả nước; số ngày (6)....., rét hại có biến động mạnh qua các năm; số cơn (7)..... có xu thế tăng lên; mùa mưa có nhiều trận mưa lớn, thời gian kéo dài xảy ra ở nhiều vùng nước ta gây lũ quét, (8)..... Nhìn chung, biến đổi khí hậu đã khiến thời tiết trở nên (9)..... hơn.

3. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM THEO CÁC GIAI ĐOẠN CỦA MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG (°C)

Giai đoạn / Trạm	1958 – 1960	1961 – 1970	1971 – 1980	1981 – 1990	1991 – 2000	2001 – 2010	2011 – 2018
Láng (Hà Nội)	23,6	23,5	23,4	23,6	24,1	24,5	24,7
Đà Nẵng (Đà Nẵng)	25,9	26,0	25,7	25,7	25,8	26,0	26,3
Tân Sơn Hoà (Thành phố Hồ Chí Minh)	27,3	27,2	27,2	27,4	27,6	28,1	28,5

(Nguồn: Trung tâm thông tin và Dữ liệu khí tượng thuỷ văn)

Nhận xét sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm của ba trạm khí tượng trong thời kì 1958 – 2018.

4. Cho bảng số liệu sau:

TỔNG LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH NĂM THEO CÁC GIAI ĐOẠN CỦA MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG (mm)

Giai đoạn / Trạm	1958 – 1960	1961 – 1970	1971 – 1980	1981 – 1990	1991 – 2000	2001 – 2010	2011 – 2018
Láng (Hà Nội)	1 465,5	1 557,0	1 787,5	1 696,8	1 590,0	1 662,7	1 743,9
Đà Nẵng (Đà Nẵng)	1 706,7	2 094,8	2 096,9	1 967,6	2 481,0	2 318,0	2 404,8
Tân Sơn Hoà (Thành phố Hồ Chí Minh)	1 653,7	1 805,0	1 829,2	1 746,1	1 951,8	1 821,5	2 152,6

(Nguồn: Trung tâm thông tin và Dữ liệu khí tượng thuỷ văn)

Vẽ biểu đồ thể hiện lượng mưa trung bình năm theo các giai đoạn của một trạm khí tượng. Nêu nhận xét.

5. Vẽ sơ đồ thể hiện tác động của biến đổi khí hậu đến khí hậu và thuỷ văn Việt Nam.

6. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải cho phù hợp về một số giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

1. Giảm nhẹ biến đổi khí hậu	a) Thường xuyên theo dõi các bản tin dự báo thời tiết.
	b) Sử dụng năng lượng tái tạo.
	c) Sử dụng các vật liệu tản nhiệt.
	d) Nghiên cứu ứng dụng cây chịu mặn.
2. Thích ứng với biến đổi khí hậu	e) Nâng cấp hệ thống thuỷ lợi.
	g) Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
	h) Sử dụng tiết kiệm, đa mục đích nước sinh hoạt.
	i) Trồng rừng.

7. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau về các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu mà em có thể thực hiện.



CHƯƠNG 3 THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM

Bài 9 THỔ NHƯỠNG VIỆT NAM

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Nhóm đất nào chiếm diện tích lớn nhất ở nước ta?

A. Đất feralit. B. Đất mùn trên núi.

C. Đất phù sa. D. Đất khác.

b) Đặc điểm nào *không phải* là đặc điểm của đất feralit?

A. Có màu đỏ vàng. B. Đất chua.

C. Nghèo các chất badơ. D. Giàu mùn.

c) Đất phù sa có

A. lớp vỏ phong hoá dày. B. tầng đất mỏng.

C. độ phì cao. D. nhiều ôxít sắt và ôxít nhôm.

d) Đặc điểm nào *không phải* là đặc điểm của đất mùn trên núi?

A. Tầng đất mỏng. B. Nhiều ôxít sắt.

C. Giàu mùn D. Có màu đen.

e) Diện tích đất bị thoái hoá chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm diện tích cả nước?

A. 25%. B. 30%. C. 35%. D. 40%.

g) Khu vực có nguy cơ lớn bị hoang mạc hoá là

A. duyên hải Nam Trung Bộ. B. Tây Nguyên.

C. đồng bằng sông Cửu Long. D. Bắc Trung Bộ.

2. Trong các câu sau, câu nào đúng về thổ nhưỡng ở nước ta?

a) Việt Nam có nhiều nhóm đất và loại đất có tính chất khác nhau.

b) Đất feralit hình thành trên đá badan và đá vôi có độ phì cao nhất trong nhóm đất feralit.

c) Đất feralit và đất phù sa nước ta có giá trị sử dụng cao trong ngành thuỷ sản.

d) Ở Việt Nam có khoảng 10 triệu ha đất bị thoái hoá.

e) Nước ta có lớp phủ thổ nhưỡng dày.

3. Hãy chứng minh tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng nước ta.

4. Quan sát hình 9.3 trang 136 SGK, hãy cho biết đặc điểm phân bố của các nhóm đất chính ở nước ta.

– Nhóm đất feralit

– Nhóm đất phù sa

– Nhóm đất mùn trên núi

5. So sánh đất feralit và đất phù sa bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu sau:

Nhóm đất	Đất feralit	Đất phù sa
Nguồn gốc hình thành		
Diện tích		
Đặc điểm		

6. Điền cụm từ thích hợp để hoàn thành đoạn thông tin về đặc điểm của đất feralit và đất mùn trên núi.

Nhóm đất feralit phân bố ở độ cao khoảng (1) ..... Có nhiều loại đất feralit. Trong đó, đất feralit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở (2) .....; đất feralit hình thành trên đá badan phân bố tập trung ở (3) .....

Đất mùn trên núi phân bố rải rác ở các vùng núi có độ cao từ khoảng (4) ..... Đất mùn trên núi được hình thành trong điều kiện khí hậu (5) ....., nhiệt độ thấp khiến quá trình phong hoá, phân giải các chất hữu cơ diễn ra chậm nên đất (6).....; địa hình cao, độ dốc lớn nên (7) .....

7. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau về giá trị sử dụng của đất phù sa:



8. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải cho phù hợp về đặc điểm của đất phù sa.

a)

1. Đất phù sa ở đồng bằng sông Hồng	a) Đất có độ phì thấp.
	b) Đất ngoài đê được bồi phù sa hằng năm.
2. Đất phù sa ở đồng bằng sông Cửu Long	c) Đất phù sa ngọt có độ phì cao.
	d) Đất nhiều cát, ít phù sa sông.
3. Đất phù sa ở ven biển miền Trung	e) Đất trong đê không được bồi phù sa hằng năm.
	g) Đất ít chua, tơi xốp, giàu dinh dưỡng.

b)

Loại đất phù sa	Phân bố
1. Đất phù sa ngọt	a) Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên và bán đảo Cà Mau.
2. Đất phèn	b) Vùng ven biển.
3. Đất mặn	c) Dọc sông Tiền và sông Hậu.

9. Chỉ ra các giá trị sử dụng của đất feralit trong các ý dưới đây.

a) Đất thích hợp để phát triển rừng sản xuất với các loại cây như thông, bạch đàn,... và nhiều loại cây gỗ lớn khác.

b) Đất được khai thác để trồng cây lương thực.

c) Đất được khai thác chủ yếu để trồng các cây công nghiệp lâu năm.

d) Vùng đất ở ven biển nơi có rừng ngập mặn phát triển phù hợp để nuôi trồng thuỷ sản.

e) Đất phù hợp để trồng các cây dược liệu.

g) Đất thích hợp để phát triển các vùng trồng cây ăn quả.

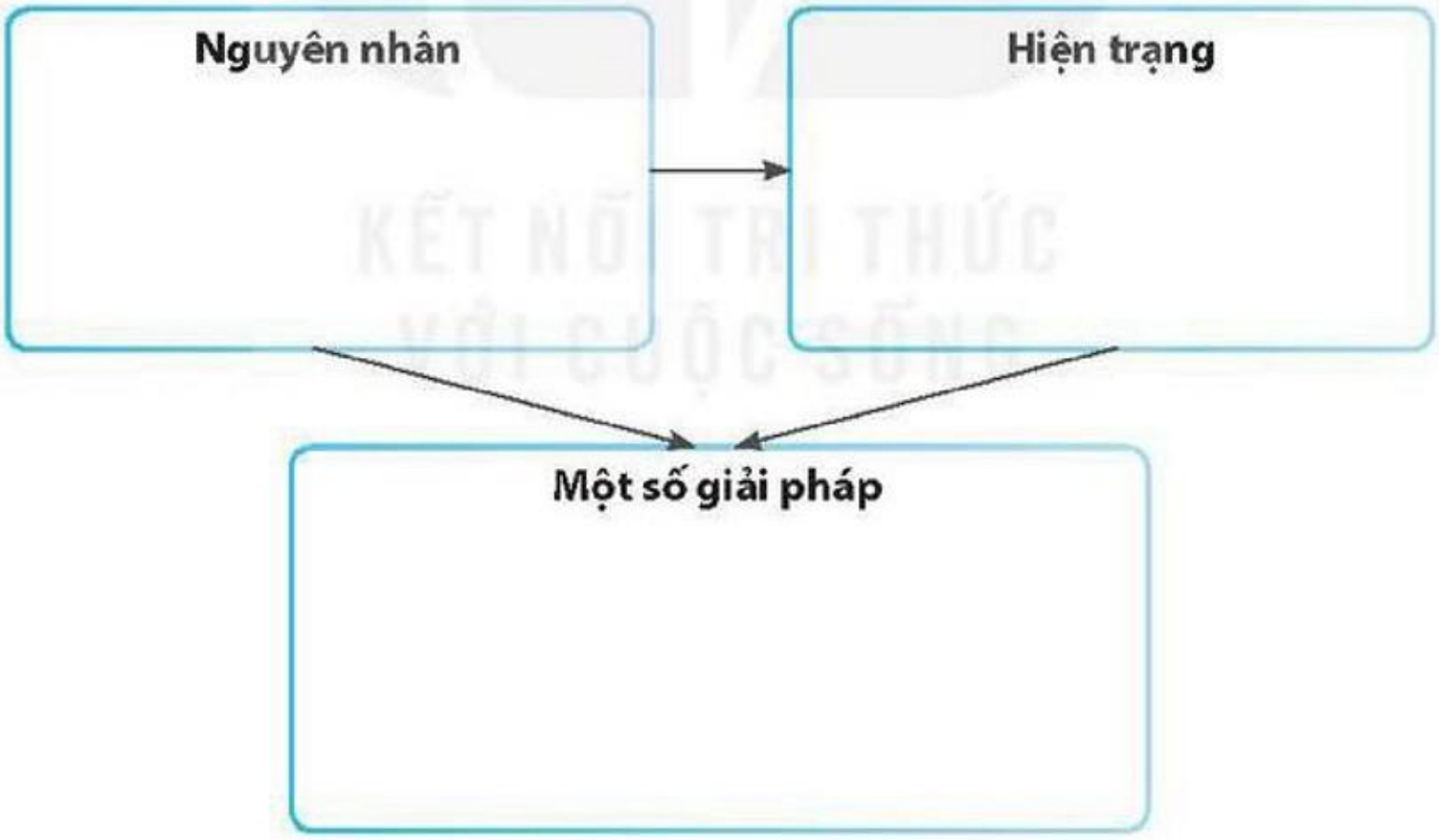
h) Đất phù hợp để trồng các cây công nghiệp hàng năm.

10. Cho một số loại cây sau: *hồi, ngô, thuốc lá, sầu riêng, keo, thông, thảo quả, chôm chôm, lúa, vải, cam, bông, bạch đàn, tam thất, quế, khoai, đậu tương.*

Hãy xếp các cây vào nhóm đất phù hợp để phát triển vào bảng theo mẫu sau:

Đất feralit	Đất phù sa

11. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau về nguyên nhân, hiện trạng thoái hoá đất ở nước ta và một số giải pháp bảo vệ môi trường đất.



12. Nhóm đất chủ yếu ở địa phương em là gì? Nêu giá trị sử dụng của nhóm đất ở địa phương em.

Bài 10 SINH VẬT VIỆT NAM

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Hệ sinh thái tự nhiên *không* bao gồm

A. hệ sinh thái rừng.
B. hệ sinh thái nước mặn.
C. hệ sinh thái nuôi trồng thuỷ sản.
D. hệ sinh thái nước ngọt.

b) Hệ sinh thái nhân tạo *không* bao gồm

A. hệ sinh thái đồng ruộng.
B. đầm phá ven biển.
C. vùng chuyên canh.
D. rừng trồng.

c) Hệ sinh thái tự nhiên trên cạn *không* bao gồm

A. rừng mưa nhiệt đới.
B. rừng cận nhiệt.
C. rừng ngập mặn.
D. trảng cỏ cây bụi.

d) Hệ sinh thái tự nhiên dưới nước *không* bao gồm

A. hệ sinh thái vườn làng.
B. rừng ngập mặn.
C. đầm phá ven biển.
D. sông, hồ, ao, đầm.

e) Số loài sinh vật đã được xác định ở Việt Nam là hơn

A. 35 000 loài.
B. 40 000 loài.
C. 45 000 loài.
D. 50 000 loài.

g) Các hệ sinh thái nhân tạo nước ta chiếm khoảng

A. 1/2 diện tích lãnh thổ.
B. 1/3 diện tích lãnh thổ.
C. 1/4 diện tích lãnh thổ.
D. 1/5 diện tích lãnh thổ.

2. Trong các câu sau, câu nào đúng về đặc điểm sinh vật Việt Nam?

a) Do sự xâm nhập của các luồng sinh vật di cư từ nơi khác đến nên sinh vật nước ta phong phú và đa dạng.

b) Ở nước ta, các kiểu rừng cận nhiệt là phổ biến nhất, chiếm diện tích lớn nhất và được phân bố rộng khắp từ bắc xuống nam.

c) Phần lớn các loài thực vật và động vật ở nước ta có nguồn gốc nhiệt đới.

d) Các hệ sinh thái nhân tạo là do con người tạo ra và duy trì để lấy lương thực, thực phẩm và các sản phẩm cần thiết khác cho đời sống của mình.

e) Một số loài thực vật nhiệt đới ở nước ta là các loài cây thuộc họ Dầu, họ Dâu tằm, họ Dẻ, họ Thông,...

g) Sếu đầu đỏ hiện đang được bảo tồn ở Vườn quốc gia Phja Oắc – Phja Đén và Vườn quốc gia Tràm Chim.

3. Chứng minh tính đa dạng sinh học của Việt Nam bằng cách hoàn thiện sơ đồ theo mẫu sau:



4. Dựa vào hình 10.3 trang 142 SGK, hãy:

a) Kể tên các vườn quốc gia theo chiều từ bắc vào nam.

b) Cho biết sự phân bố của các loài: khỉ, voi, hổ, sao la, bò biển.

5. Hãy sử dụng những dữ liệu sau để hoàn thành đoạn thông tin về hiện trạng suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta.

ngập mặn	*tuyệt chủng*	*cá thể*	*thứ sinh*
số lượng	*biển*	*suy giảm*	*nguyên sinh*

Tính đa dạng sinh học ở nước ta đang ngày càng bị suy giảm nghiêm trọng. Biểu hiện:

– Suy giảm số lượng cá thể, loài sinh vật: Số lượng cá thể các loài thực vật, động vật hoang dã (1)..... nghiêm trọng. Một số loài thực vật, động vật có nguy cơ (2)....., như: nhiều loài cây gỗ quý (đinh, lim, sến, táu, trắc, gụ,...); nhiều loài động vật hoang dã quý hiếm (voi, hổ, bò tót, tê giác một sừng, sao la,...).

– Suy giảm hệ sinh thái: Các hệ sinh thái rừng (3)..... bị phá hoại gần hết, chỉ còn chủ yếu là rừng (4).....; các hệ sinh thái rừng (5)....., các hệ sinh thái (6)..... cũng đứng trước nguy cơ bị tàn phá bởi con người.

– Suy giảm nguồn gen: Việc suy giảm số lượng (7)..... cộng với suy giảm (8)..... loài đã làm suy giảm nguồn gen.

6. Nguyên nhân nào dẫn đến sự suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta?

7. Chỉ ra các biện pháp giúp bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam trong các ý dưới đây.

a) Xử lí các chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt.

b) Thay đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi.

c) Nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ đa dạng sinh học.

d) Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng tự nhiên.

e) Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia.

g) Rèn luyện các kĩ năng ứng phó với thiên tai.

h) Ngăn chặn nạn phá rừng, săn bắt động vật hoang dã trái phép, khai thác và đánh bắt thuỷ sản quá mức.

i) Củng cố và hoàn thiện các hệ thống đê ven biển, hệ thống công trình thuỷ lợi để duy trì nước ngọt thường xuyên.

8. Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1943 – 2020

Năm	1943	1983	2020
Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	14,3	6,8	10,3

Hãy:

– Vẽ biểu đồ thể hiện diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam giai đoạn 1943 – 2020.

– Nhận xét sự biến động diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam giai đoạn 1943 – 2020.

9. Tìm hiểu và viết báo cáo ngắn (15 – 20 dòng) về một vườn quốc gia ở Việt Nam.

CHƯƠNG 4 BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Bài 11 PHẠM VI BIỂN ĐÔNG. VÙNG BIỂN ĐẢO VÀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÙNG BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

1. Xác định các vùng biển của Việt Nam được đánh số trên lược đồ sau:



Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam

2. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam được gọi là

A. lãnh hải. B. vùng tiếp giáp lãnh hải.

C. nội thuỷ. D. vùng đặc quyền kinh tế.

b) Vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển là

A. lãnh hải. B. vùng tiếp giáp lãnh hải.

C. nội thuỷ. D. vùng đặc quyền kinh tế.

c) Vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lí tính từ ranh giới ngoài của lãnh thổ được gọi là

A. lãnh hải. B. vùng tiếp giáp lãnh hải.

C. nội thuỷ. D. vùng đặc quyền kinh tế.

d) Vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở gọi là

A. lãnh hải. B. vùng tiếp giáp lãnh hải.

C. nội thuỷ. D. vùng đặc quyền kinh tế.

3. Điền thông tin vào các vị trí còn khuyết cho phù hợp về phạm vi Biển Đông và các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông.

a) Với diện tích khoảng 3,44 triệu km^2, Biển Đông lớn thứ (1)..... ở Thái Bình Dương và thứ (2)..... trên thế giới.

b) Biển Đông trải rộng từ khoảng vĩ độ (3)..... đến vĩ độ (4)..... và từ khoảng kinh độ (5)..... đến kinh độ (6).....

c) Có (7)..... nước chung Biển Đông với Việt Nam, đó là: (8).....

d) Theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, nước ta có các vùng biển: (9).....

e) Đường cơ sở là căn cứ để xác định (10)..... và (11)..... lãnh hải của lục địa Việt Nam và các vùng biển khác.

g) Trong vùng biển Việt Nam có hai vịnh biển quan trọng là vịnh (12)..... và vịnh (13).....

4. Hoàn thành bảng theo mẫu sau:

CÁC ĐIỂM CHUẨN ĐƯỜNG CƠ SỞ DÙNG ĐỂ TÍNH CHIỀU RỘNG LÃNH HẢI CỦA LỤC ĐỊA VIỆT NAM

Điểm	**Vị trí** *(Một số địa danh lấy theo tên đơn vị hành chính ngày nay)*
0	
A1	
A2	
A3	
A4	
A5	
A6	
A7	
A8	
A9	
A10	
A11	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Đặc điểm thể hiện rõ nét tính chất nhiệt đới của khí hậu vùng biển nước ta là

A. nhiệt độ nước biển bề mặt trung bình năm trên 23°C.

B. vào mùa hạ, nhiệt độ giữa các vùng biển ít chênh lệch.

C. vào mùa đông, nhiệt độ nước biển giảm khá nhanh từ nam lên bắc.

D. biên độ nhiệt độ trung bình năm ở vùng biển đảo nhỏ hơn trên đất liền.

b) Ở vùng biển đảo nước ta, gió mùa mùa đông và Tín phong hướng đông bắc chiếm ưu thế trong khoảng thời gian

A. từ tháng 1 đến tháng 6.

B. từ tháng 6 đến tháng 1 năm sau.

C. từ tháng 5 đến tháng 9.

D. từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau.

c) Ở vùng biển đảo nước ta, gió mùa mùa hạ hướng đông nam chiếm ưu thế trong khoảng thời gian

A. từ tháng 1 đến tháng 6.

B. từ tháng 6 đến tháng 1 năm sau.

C. từ tháng 5 đến tháng 9.

D. từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau.

d) Lượng mưa trên biển ở nước ta là

A. khoảng trên 2 100 mm/năm, lớn hơn trên đất liền.

B. khoảng trên 2 100 mm/năm, nhỏ hơn trên đất liền.

C. khoảng trên 1 100 mm/năm, lớn hơn trên đất liền.

D. khoảng trên 1 100 mm/năm, nhỏ hơn trên đất liền.

6. Điền thông tin vào các vị trí còn khuyết cho phù hợp về đặc điểm hải văn của vùng biển đảo Việt Nam.

a) Vào mùa đông, dòng biển ven bờ nước ta có hướng (1)..... còn vào mùa hạ, dòng biển chảy theo hướng ngược lại, là (2).....

b) Chế độ thuỷ triều dọc bờ biển Việt Nam rất đa dạng, gồm: (3).....

Trong đó chế độ (4)..... rất điển hình (đặc biệt ở vịnh Bắc Bộ).

7. Trong các câu sau, câu nào đúng về đặc điểm biển đảo Việt Nam?

a) Hiệp định Phân định vịnh Bắc Bộ được kí kết giữa Việt Nam và Cam-pu-chia.

b) Đường phân định vịnh Bắc Bộ được xác định qua 21 điểm nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng.

c) Đảo ven bờ có diện tích lớn nhất nước ta là đảo Cồn Cỏ.

d) Hệ thống đảo ven bờ nước ta phân bố tập trung ở vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hoà, Kiên Giang,...

e) Độ muối trung bình của vùng biển Việt Nam là 32 – 33‰, không thay đổi theo mùa và theo khu vực.

g) Hướng chảy và cường độ dòng biển nước ta thay đổi theo mùa.

h) Ở vùng biển Việt Nam có các vùng nước trồi, vận động theo chiều ngang, kéo theo nguồn dinh dưỡng cho các loài sinh vật biển.

8. Hoàn thành bảng theo mẫu sau:

TOẠ ĐỘ 21 ĐIỂM ĐƯỜNG PHÂN ĐỊNH LÃNH HẢI, VÙNG ĐẶC QUYỀN KINH TẾ VÀ THỀM LỤC ĐỊA GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC TRONG VỊNH BẮC BỘ

Điểm	Toạ độ
Điểm số 1	
Điểm số 2	
Điểm số 3	
Điểm số 4	
Điểm số 5	
Điểm số 6	
Điểm số 7	
Điểm số 8	
Điểm số 9	
Điểm số 10	
Điểm số 11	

Điểm	Toạ độ
Điểm số 12	
Điểm số 13	
Điểm số 14	
Điểm số 15	
Điểm số 16	
Điểm số 17	
Điểm số 18	
Điểm số 19	
Điểm số 20	
Điểm số 21	

9. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải cho phù hợp về đặc điểm địa hình vùng biển đảo nước ta.

a) Địa hình thềm lục địa

1. Phía bắc	a) Nông
2. Miền Trung	b) Sâu
3. Phía nam	c) Hẹp
	d) Bằng phẳng

b) Địa hình đảo

1. Phía bắc	a) Cấu tạo từ đá vôi
2. Phía nam	b) Nguồn gốc từ san hô
	c) Dạng địa hình các-xtơ

10. Hãy kể tên:

– 5 dạng địa hình ven biển nước ta.

– 3 thiên tai thường gặp ở vùng biển nước ta.

Bài 12 MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

1. Hãy kể tên:

a) Một số quần đảo lớn trong vùng biển nước ta.

b) Một số đảo lớn trong vùng biển nước ta.

2. Hãy nêu:

a) Một số yếu tố tự nhiên thuộc môi trường biển đảo nước ta.

b) Một số yếu tố nhân tạo thuộc môi trường biển đảo nước ta.

3. Điền cụm từ thích hợp để hoàn thành đoạn thông tin về đặc điểm môi trường biển đảo.

Môi trường biển đảo có những đặc điểm khác biệt với môi trường trên đất liền:

– Môi trường biển là (1)..... Vì vậy, khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng (2)....., vùng (3)..... và cả các (4).....

– Môi trường đảo do có sự (5)..... với đất liền, lại có (6)..... nên rất nhạy cảm trước tác động của con người, dễ bị (7)..... hơn so với đất liền.

4. Trong các câu sau, câu nào đúng về chất lượng môi trường biển đảo nước ta?

a) Chất lượng nước biển ven bờ, ven các đảo và cụm đảo ở nước ta nhìn chung khá tốt.

b) Chất lượng nước biển xa bờ ở nước ta đều đạt chuẩn, tương đối ổn định và ít biến động qua các năm.

c) Chất lượng môi trường nước biển ở Việt Nam ngày càng được nâng cao do ít chịu tác động của các hoạt động kinh tế – xã hội, của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

5. Hoàn thành bảng theo mẫu sau về vai trò và một số giải pháp bảo vệ môi trường biển đảo nước ta.

Vai trò	Một số giải pháp bảo vệ

6. Nêu một số hoạt động em có thể tham gia để bảo vệ và cải thiện môi trường biển đảo.

7. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Năm 2019, trữ lượng thuỷ sản nước ta khoảng

A. 3,87 triệu tấn. B. 3,78 triệu tấn. C. 8,37 triệu tấn. D. 7,38 triệu tấn.

b) Vùng biển nước ta có khoảng bao nhiêu loài cá có giá trị kinh tế?

A. 100. B. 110. C. 120. D. 130.

c) Vùng biển đảo nước ta có bao nhiêu loại khoáng sản (trừ dầu mỏ và khí tự nhiên)?

A. 33. B. 34. C. 35. D. 36.

d) Dầu mỏ và khí tự nhiên *không có* ở bể nào?

A. Sông Hồng. B. Malay – Thổ Chu. C. Côn Đảo. D. Trường Sa.

8. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau về các tài nguyên ở vùng biển và thềm lục địa nước ta.

Tài nguyên vùng biển và thềm lục địa Việt Nam

Tài nguyên sinh vật	Tài nguyên du lịch	Tài nguyên khoáng sản
– Cá – Hải sản khác	– Đặc điểm – Một số địa điểm tiêu biểu	– Dầu mỏ và khí tự nhiên – Khoáng sản khác

CHỦ ĐỀ CHUNG

Chủ đề 1 VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Hai phụ lưu lớn nhất của sông Hồng là

A. sông Đuống và sông Luộc.

B. sông Trà Lý và sông Đáy.

C. sông Đà và sông Lô.

D. sông Thao và sông Gâm.

b) Châu thổ sông Hồng có dạng tam giác:

A. đỉnh ở Sơn Tây, đáy là bờ biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình.

B. đỉnh ở Việt Trì, đáy là bờ biển từ Hải Phòng đến Thanh Hoá.

C. đỉnh ở Sơn Tây, đáy là bờ biển từ Hải Phòng đến Thanh Hoá.

D. đỉnh ở Việt Trì, đáy là bờ biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình.

c) Bề mặt châu thổ sông Hồng không còn được phù sa bồi đắp nên tồn tại các ô trũng, nguyên nhân là do

A. tác động của biến đổi khí hậu.

B. có hệ thống đê chạy dọc hai bên bờ các dòng sông.

C. lượng phù sa sông ngày càng ít.

D. có hệ thống sông đào đưa hết nước sông và phù sa ra biển.

d) Hai nhánh chính của sông Cửu Long là

A. sông Tiền và sông Hậu.

B. sông Đồng Nai và sông Sài Gòn.

C. sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây.

D. sông Ông Đốc và sông Cửa Lớn.

e) Vào mùa lũ, bề mặt châu thổ sông Cửu Long bị ngập một vùng đất rộng khoảng 10 000 km^2, chủ yếu ở

A. khu vực ven Biển Đông.

B. khu vực bờ biển ven vịnh Thái Lan.

C. Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên.

D. bán đảo Cà Mau.

g) Hiện nay, nhiều nơi ở ven biển châu thổ sông Cửu Long bị sụt lở mạnh, nguyên nhân là

A. nền đất vùng ven biển của châu thổ ngày càng kém bền vững.

B. bề mặt châu thổ bị hạ thấp do các tác động nội lực.

C. biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hàm lượng phù sa trong nước sông giảm.

D. lưu lượng nước sông Mê Công ngày càng lớn.

2. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải cho phù hợp về đặc điểm sông và châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long.

1. Đặc điểm sông Hồng	a) Rộng khoảng 40 000 km^2.
2. Đặc điểm châu thổ sông Hồng	b) Chiều dài dòng chảy chính ở Việt Nam là 556 km.
3. Đặc điểm sông Cửu Long	c) Hàm lượng phù sa rất lớn, khoảng 120 triệu tấn/năm.
4. Đặc điểm châu thổ sông Cửu Long	d) Trên bề mặt có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
	e) Rộng khoảng 15 000 km^2.
	g) Trên bề mặt có hệ thống đê dài hàng nghìn ki-lô-mét.
	h) Lượng dòng chảy đạt 507 tỉ m^3/năm.
	i) Dòng chảy chính ở Việt Nam dài hơn 230 km.

3. Dựa vào hình 1.2 và hình 1.4 trang 159, 160 SGK, hãy hoàn thiện bảng theo mẫu:

CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG

Sông / Đặc điểm	Hồng	Cửu Long
Chung		
Mùa lũ		
Mùa cạn		

4. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Châu thổ sông Hồng được hình thành từ quá trình bồi đắp phù sa kết hợp với tác động của thuỷ triều và sóng biển.

b) Nhờ mạng lưới sông hình nan quạt, chế độ nước sông Hồng điều hoà hơn sông Cửu Long.

c) Tổng lượng phù sa của hệ thống sông Hồng lớn do hàm lượng phù sa trong nước sông rất cao.

d) Tổng lượng phù sa của hệ thống sông Cửu Long nhỏ do hàm lượng phù sa trong nước sông không cao.

e) Hiện nay, nhiều nơi ven biển của châu thổ sông Cửu Long có hiện tượng sạt lở.

g) Hệ thống đê ở châu thổ sông Hồng đã làm bề mặt địa hình không được bồi đắp thường xuyên.

5. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Để phát triển nền nông nghiệp trồng lúa nước, công việc quan trọng hàng đầu là

A. điều tiết và chế ngự nguồn nước.
B. cải tạo đất phù sa ven sông.
C. khai thác sản phẩm từ sông nước.
D. làm hoạ tiết trên trống đồng.

b) Từ xa xưa, để khai thác nguồn nước giàu phù sa của hệ thống sông Hồng, người Việt đã làm gì?

A. Đào hệ thống kênh dẫn nước.
B. Tổ chức đắp đê, trị thuỷ.
C. Đào kênh dẫn nước tưới hoặc tiêu nước, phân lũ đắp đê,...
D. Đổ đất để tôn ruộng lên cao.

c) Các hoạ tiết hình thuyền trên trống đồng Đông Sơn thể hiện điều gì?

A. Cuộc sống gắn bó với sông nước của người Việt cổ.
B. Khai thác nguồn nước giàu phù sa của hệ thống sông Hồng.
C. Chú trọng đắp đê để phát triển sản xuất.
D. Người Việt cổ sớm biết khai thác các sản phẩm tự nhiên.

d) Vùng đất Nam Bộ Việt Nam sớm được khai khẩn, trở thành một trung tâm nông nghiệp lúa nước vì

A. có đồng bằng phì nhiêu, rộng lớn.
B. có nền văn minh hình thành sớm, phát triển rực rỡ.

C. có dấu ấn đặc sắc trong lịch sử khu vực.

D. có quá trình thích ứng tự nhiên thuận lợi.

e) Quá trình khai khẩn đồng bằng sông Cửu Long có điểm gì khác với quá trình khai khẩn đồng bằng sông Hồng?

A. Là nền tảng kinh tế nông nghiệp.

B. Là quá trình cải tạo, thích ứng với tự nhiên.

C. Là quá trình đắp đê, trị thuỷ.

D. Là vùng đất hoang vu.

g) Văn hoá của cư dân đồng bằng sông Cửu Long mang đậm chất sông nước vì

A. có nhiều con sông lớn, kênh lớn.

B. có nghề trồng lúa nước ra đời sớm.

C. có cuộc sống gắn bó, ứng xử thường xuyên với môi trường sông nước.

D. có nhà nổi, chợ nổi trên các dòng sông lớn.

6. Hãy ghép các thông tin ở cột A với thông tin ở cột B cho phù hợp với quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.

Cột A	Cột B
1. Sông Hồng	a) Khai hoang, phục hoá đồng ruộng qua việc đào và khai thác các dòng kênh lớn.
	b) Thích ứng với tự nhiên, ứng xử phù hợp với môi trường sông nước, gần sông nước.
	c) Chính quyền phong kiến đặt ra các chức quan trông coi việc bồi đắp và bảo vệ hệ thống đê điều.
	d) Đào kênh (sông đào) dẫn nước vào ruộng hoặc tiêu nước, phân lũ vào mùa mưa.
2. Sông Cửu Long	e) Đắp đê, trị thuỷ để phát triển sản xuất và bảo vệ cuộc sống.
	g) Hình thành trung tâm nông nghiệp lúa nước ở khu vực Đông Nam Á.
	h) Chợ nổi, nhà nổi,... có ở nhiều nơi là cách thích ứng với môi trường sông nước.

7. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo, internet, em hãy cho biết:

Hiện nay, việc khai thác và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long có cần thiết không? Vì sao?

Chủ đề 2 BẢO VỆ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh/thành phố nào?

A. Tỉnh Quảng Trị. B. Thành phố Đà Nẵng.

C. Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. D. Tỉnh Bình Thuận.

b) Huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh/thành phố nào?

A. Thành phố Hải Phòng. B. Tỉnh Quảng Ninh.

C. Tỉnh Khánh Hoà. D. Tỉnh Kiên Giang.

c) Thành phố đảo duy nhất ở nước ta là

A. Vân Đồn. B. Lý Sơn.

C. Côn Đảo. D. Phú Quốc.

2. Hoàn thành bảng theo mẫu sau:

CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐẢO Ở VIỆT NAM NĂM 2022

Đơn vị	**Diện tích đất nổi** *(km^2)*	**Trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**
Huyện Vân Đồn		
Huyện Cô Tô		
Huyện Cát Hải		
Huyện Bạch Long Vĩ		
Huyện Cồn Cỏ		
Huyện Hoàng Sa		
Huyện Lý Sơn		
Huyện Trường Sa		

Đơn vị	Diện tích đất nổi (km^2)	Trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
Huyện Phú Quý		
Huyện Côn Đảo		
Huyện Kiên Hải		
Thành phố Phú Quốc		

3. Kể tên một số loài hải sản ở vùng biển nước ta có giá trị xuất khẩu cao.

4. Nêu một số biện pháp cụ thể để từng bước cải thiện chất lượng môi trường biển đảo ở nước ta.

5. Ghép các ô bên trái và bên phải với ô ở giữa cho phù hợp về những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Thuận lợi	Vấn đề	Khó khăn
a) Tài nguyên sinh vật biển phong phú, đa dạng.	1. PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN	h) Nhiều thiên tai.
b) Liên hợp quốc có Công ước về Luật Biển 1982.		i) Tình trạng chồng lấn về biển đảo của nhiều quốc gia.
c) Việt Nam đã xây dựng hệ thống luật và pháp luật về biển.		
d) Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.	2. BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP TRÊN BIỂN	k) Biến đổi khí hậu.
e) Quốc tế và các nước trong khu vực ngày càng đồng thuận trong cách ứng xử trên Biển Đông.		l) Cơ sở hạ tầng vùng biển đảo chưa đầy đủ và đồng bộ.
g) Tài nguyên du lịch biển phong phú, giá trị cao.		m) Tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông.

6. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Điều nào sau đây chứng minh cho việc cư dân Việt cổ đã sớm có những hoạt động khai phá, xác lập chủ quyền biển đảo?

A. Sớm nhận thức được vai trò của biển, đảo.

B. Những bằng chứng khảo cổ học được tìm thấy.

C. Ca dao, tục ngữ phản ánh về biển.

D. Mở rộng khai phá các vùng đất mới.

b) Bằng chứng nào sau đây chứng minh cư dân của các nhà nước đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam tiếp tục sinh sống và khai thác biển?

A. Xây dựng hệ thống phòng thủ ven biển.

B. Cảng biển Vân Đồn được xây dựng.

C. Đô thị cổ ra đời ở nhiều nơi.

D. Trống đồng, thạp đồng có hoa văn hình thuyền.

c) Thương cảng nào của Vương quốc Phù Nam nổi tiếng trong giao thương với Chăm-pa và các nước khác trong khu vực?

A. Vân Đồn (Quảng Ninh). B. Hội An (Đà Nẵng).

C. Óc Eo (An Giang). D. Hội Triều (Thanh Hoá).

d) Ở thế kỉ X – XV, Vương triều Vi-giay-a của vương quốc nào tiếp tục phát triển thương mại đường biển thông qua các thương cảng lớn?

A. Văn Lang. B. Âu Lạc. C. Phù Nam. D. Chăm-pa.

e) Cảng biển nào của Đại Việt đã trở thành thương cảng quốc tế quan trọng ở thời Lý – Trần?

A. Vân Đồn (Quảng Ninh). B. Óc Eo (An Giang).

C. Phú Quốc (Kiên Giang). D. Tân Châu (Bình Định).

7. Hãy sử dụng những dữ liệu sau để hoàn thành đoạn thông tin về quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX.

khai thác	*châu Âu*	*Côn Lôn*	*hướng ra biển*	*Phú Quốc*
khai thác sản vật		*đo đạc thuỷ trình*	*phòng thủ*	*cắm cờ*

Các thế kỉ XVI – XVII, tuy đất nước bị chia cắt do các cuộc xung đột kéo dài song các cảng thị, đô thị cổ ở Đàng Ngoài và Đàng Trong đều (1)....., mở rộng giao thương với các nước trong khu vực và cả các nước (2).....

Nhờ chính sách khai hoang của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, các đảo như (3)..... (Bà Rịa – Vũng Tàu), (4)..... (Kiên Giang),... đều có cư dân đến khai phá, lập nghiệp. Bên cạnh đó, các chúa Nguyễn còn xây dựng thành luỹ, bố trí (5)..... ở ven biển, thành lập các đội quân vừa (6)....., vừa canh giữ, quản lí biển đảo. Tiếp đó, triều Tây Sơn cũng luôn quan tâm đến việc duy trì, tổ chức việc khai thác và thực hiện chủ quyền biển đảo. Từ năm 1802 đến năm 1884, các vua triều Nguyễn tổ chức khảo sát, thăm dò, khai thác, (7)....., vẽ bản đồ và (8)..... để khẳng định chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa.

8. Hãy ghép các thông tin ở cột A với các thông tin ở cột B cho phù hợp với các chính sách và việc làm của các Nhà nước Việt Nam trong quá trình xác lập chủ quyền biển đảo.

Cột A	Cột B
1. Thế kỉ XI – XIV	c) Vân Đồn (Quảng Ninh) vừa là thương cảng vừa là quân cảng. Các vua thời Trần cử tướng lĩnh tin cậy trấn thủ.
2. Thế kỉ XV	d) Mở rộng giao thương với các nước qua các cảng thị, đô thị cổ.
3. Thế kỉ XVI – XVII	e) Các chúa Nguyễn khuyến khích khai hoang, đưa dân cư đến khai phá, lập nghiệp ở các đảo như Côn Lôn, Phú Quốc,...
4. Thế kỉ XVIII	g) Các chúa Nguyễn xây dựng thành trì, phòng thủ ven biển; tổ chức đội Hoàng Sa, Bắc Hải thực hiện khai thác sản vật và quản lí biển đảo.
5. Thế kỉ XIX	h) Triều Tây Sơn tiếp tục duy trì hoạt động của đội Hoàng Sa, Bắc Hải trong khai thác biển và thực thi chủ quyền biển đảo.
6. Từ năm 1945 đến nay	i) Bên cạnh việc làm của các chính quyền phong kiến thời kì trước, Triều Nguyễn còn củng cố chủ quyền biển đảo qua việc tổ chức đo đạc thuỷ trình, cắm cờ trên quần đảo Hoàng Sa.
	k) Tiếp tục khai phá vùng đất phía nam, duy trì buôn bán với thương nhân nước ngoài qua các thương cảng và giữ vững chủ quyền quốc gia.

9. Đọc các đoạn thông tin sau và quan sát hình 2.4 trong SGK (trang 170), hãy nêu nhận xét về quá trình xác lập, thực thi chủ quyền biển đảo nói chung và chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa nói riêng.

- "Trong nửa đầu thế kỉ XIX, các vua Nguyễn đã củng cố nền thống nhất quốc gia nước Đại Nam, thực hiện nền hành chính mới quy củ trên toàn bộ đất nước từ Bắc vào Nam, kể cả các vùng hải phận, đảo gần, đảo xa".

- "Thời vua Minh Mạng, triều đình cho đắp trường thành ở Quảng Bình, xây Hải Vân quan ở đèo Hải Vân, pháo đài ở những nơi ven biển xung yếu như Thuận An, Tư Dung,...".

- "Vua Gia Long sai Phạm Văn Ảnh thuộc đội Hoàng Sa ra đảo Hoàng Sa thăm dò, đo đạc thuỷ trình năm 1815". (*Mộc bản Triều Nguyễn*)

- Năm 1816, vua Gia Long đã ra lệnh cho đội Hoàng Sa và thuỷ quân của triều đình ra thăm dò, đo đạc thuỷ trình và cắm cờ trên đảo Hoàng Sa để biểu tượng cho chủ quyền của Việt Nam. (*Quốc sử quán Triều Nguyễn*)

10. Em hãy sưu tầm và chọn tư liệu để viết bản tin (khoảng 7 – 10 câu) tuyên truyền về chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

11. Hãy vẽ hoặc chọn một bức tranh phù hợp để tuyên truyền về chủ quyền biển đảo của Việt Nam nói chung và chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa nói riêng. Vì sao em vẽ hoặc chọn bức tranh đó?

PHẦN II

GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Chương 1 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Bài 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. a) B b) C c) C
d) A e) B g) C

2. (1) 23°23′B (2) 8°34′B
(3) 109°28′Đ (4) 102°09′Đ
(5) 6°50′B (6) 101°Đ
(7) 117°20′Đ

3. a) Vùng biển của nước ta tiếp giáp với vùng biển của các nước: Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia.

b) Nước ta nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế tạo điều kiện cho nước ta giao lưu thuận lợi với các nước. Nước ta cũng là cầu nối giữa các quốc gia Đông Nam Á lục địa và các quốc gia Đông Nam Á hải đảo.

4. (1) toàn bộ phần đất liền và các đảo, quần đảo trên Biển Đông
(2) 331 344
(3) 4 600 km
(4) khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ nước ta
(5) các đường biên giới
(6) lãnh hải
(7) các đảo

5. – Câu đúng: b, d, e.

– Câu sai: a, c, g.

6. Sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tới đặc điểm tự nhiên Việt Nam:



Bài 2. ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

1. a) A b) B c) A d) B e) D

2. (1) 1% (2) 70%

(3) 85% (4) 14%

3. – Câu đúng: b, d, e.

– Câu sai: a, c.

4. 1 – c, g 2 – a, i 3 – d, e 4 – b, h

5.

Hướng	Dãy núi
Tây bắc – đông nam	Hoàng Liên Sơn, Con Voi, Trường Sơn Bắc,...
Vòng cung	Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều,...
Tây – đông	Bạch Mã,...

7. 1 – d, e

2 – g, b

3 – a, c

8. (1) bồi tụ (2) mài mòn

(3) nông (4) thu hẹp

9.

	Bờ biển mài mòn	Bờ biển bồi tụ
Phân bố	Tại các vùng chân núi và hải đảo như đoạn bờ biển từ Đà Nẵng đến Vũng Tàu.	Tại các châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long.
Đặc điểm	Có nhiều bãi bùn rộng, rừng cây ngập mặn phát triển, thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản.	Rất khúc khuỷu, có nhiều vũng, vịnh nước sâu, kín gió và nhiều bãi cát.

10.

Dãy núi	Tác động
Dãy Hoàng Liên Sơn	Làm suy yếu tác động của gió mùa Đông Bắc khiến mùa đông ở Tây Bắc có thời gian ngắn hơn và nền nhiệt cao hơn ở Đông Bắc.
Dãy Trường Sơn	Gây nên hiệu ứng phơn tạo ra sự khác biệt về thời gian mùa mưa giữa hai sườn núi.
Dãy Bạch Mã	Ngăn ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc vào phía nam nước ta, trở thành ranh giới tự nhiên của hai miền khí hậu (phía bắc có mùa đông lạnh và phía nam nóng quanh năm). Tự nhiên ở hai miền cũng có nhiều nét khác biệt.

11. (1) Đai nhiệt đới gió mùa

(2) Đai cận nhiệt đới gió mùa

(3) Đai ôn đới gió mùa trên núi

12. (1) ngành lâm nghiệp

(2) chăn nuôi gia súc lớn

(3) trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả

(4) công nghiệp khai thác khoáng sản, luyện kim

(5) thuỷ điện

(6) địa điểm du lịch

15.

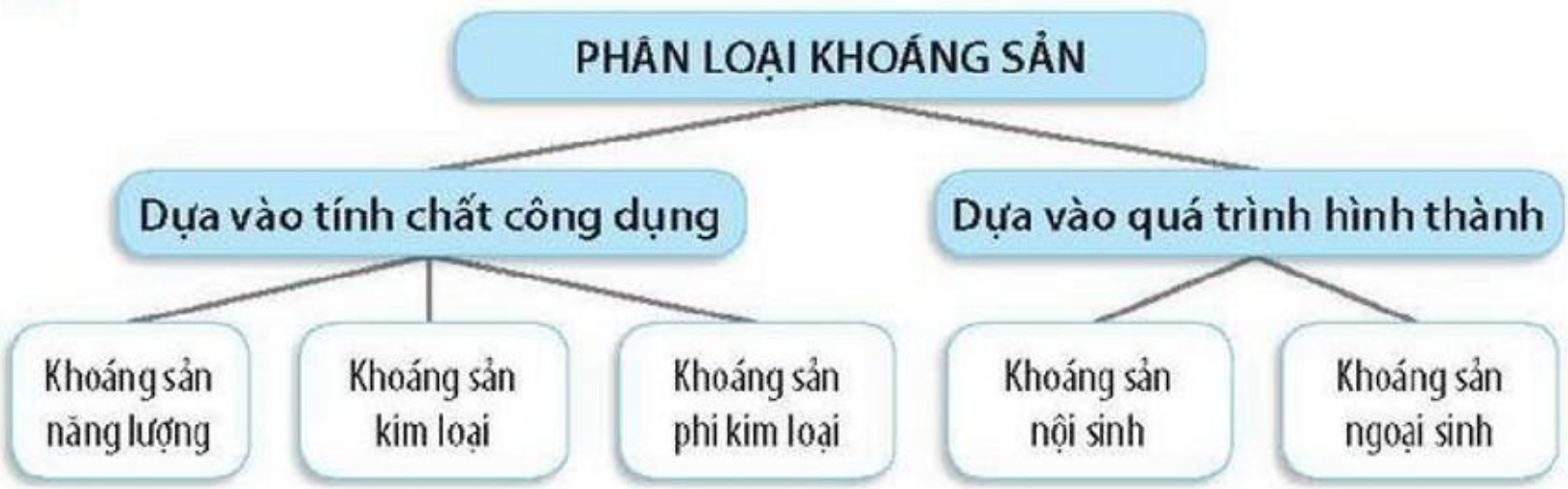


Bài 3. KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

1. a) D b) D c) A

d) B e) A g) A

2.



4.

MỘT SỐ KHOÁNG SẢN CHÍNH Ở VIỆT NAM

Khoáng sản	Phân bố	Tên một số mỏ
Than đá	Chủ yếu ở bể than Quảng Ninh	Vàng Danh, Cẩm Phả,...
Dầu mỏ và khí tự nhiên	Chủ yếu ở vùng thềm lục địa phía đông nam	– Mỏ dầu: Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ,... – Mỏ khí tự nhiên: Lan Tây, Lan Đỏ,...
Bô-xít	Tập trung ở Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum,...), ngoài ra còn có ở một số tỉnh phía bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang,...)	Măng Đen, Krông Búk, Di Linh,...
Sắt	Chủ yếu ở khu vực Đông Bắc (Thái Nguyên, Lào Cai, Hà Giang),... và Bắc Trung Bộ (Hà Tĩnh)	Trại Cau, Tòng Bá, Trấn Yên,...
A-pa-tít	Tập trung ở Lào Cai	Cam Đường
Ti-tan	Rải rác ở ven biển từ Quảng Ninh đến Bà Rịa – Vũng Tàu	Phú Vang
Đá vôi	Chủ yếu ở vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ	Tam Điệp, Bỉm Sơn,...

5.



6. – Câu đúng: a, c, e.

– Câu sai: b, d.

9.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chương 2 KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM

Bài 4. KHÍ HẬU VIỆT NAM

1. a) D b) B c) D d) C e) C

2. – Câu đúng: a, d.

– Câu sai: b, c.

3. – Hướng gió chủ yếu vào mùa đông ở miền Bắc nước ta: đông bắc.

– Hướng gió chủ yếu vào mùa hè nước ta: tây nam.

– Sự thay đổi thời gian mùa bão từ bắc vào nam: lùi dần về cuối năm.

5.

	Gió mùa hạ	Gió mùa đông
Thời gian hoạt động	Từ tháng 5 đến tháng 10	Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau
Hướng	Chủ yếu có hướng tây nam	Đông bắc
Nguồn gốc	– Vào đầu mùa hạ: Gió thổi từ Bắc Ấn Độ Dương – Vào giữa và cuối mùa hạ: Gió từ bán cầu Nam di chuyển lên	– Miền Bắc: Khối khí lạnh phương Bắc di chuyển xuống – Miền Nam: Gió Tín phong bán cầu Bắc
Đặc điểm thời tiết	– Nóng ẩm, mưa nhiều – Phía đông dãy Trường Sơn và phía nam khu vực Tây Bắc: khô, nóng do hiệu ứng phơn	– Miền Bắc: nửa đầu mùa đông có thời tiết lạnh, khô; nửa cuối mùa đông có thời tiết lạnh, ẩm – Vùng biển Nam Trung Bộ: mưa – Tây Nguyên và Nam Bộ: nóng, khô

6. 1 – a, c, e 2 – b, d, g, h

8.

Miền khí hậu	Đặc điểm		
	Biên độ nhiệt trung bình năm	Lượng bức xạ tổng cộng năm	Số giờ nắng năm
Phía bắc	≥ 9°C	≤ 140 kcal/cm^2/năm	≤ 2 000 giờ
Phía nam	< 9°C	> 140 kcal/cm^2/năm	> 2 000 giờ

10. Đặc điểm khí hậu tại trạm khí tượng Huế:

– Nhiệt độ trung bình năm: 25,1°C.

– Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất: 29,3°C (tháng 6).

– Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất: 19,9°C (tháng 1).

– Tổng lượng mưa trung bình năm: 2 925,9 mm.

– Các tháng mùa mưa: tháng 8 đến tháng 1 năm sau.

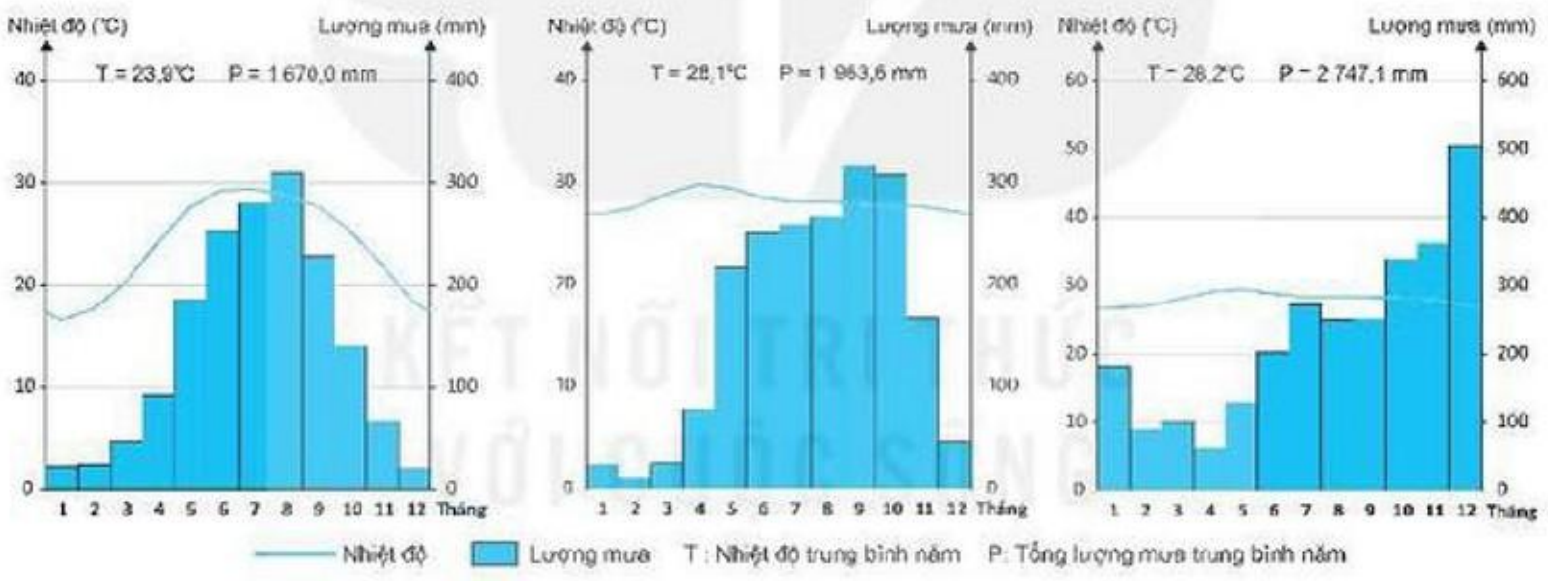
– Các tháng mùa khô: tháng 2 đến tháng 7.

13.

	Trạm Lào Cai	Trạm Sa Pa
Nhiệt độ trung bình năm (°C)	22,4°C	15,3°C
Nhiệt độ tháng thấp nhất	14, 5°C (tháng 1)	9°C (tháng 1)
Số tháng nhiệt độ dưới 25°C	7 tháng	12 tháng
Tổng lượng mưa trung bình năm	1 765 mm	2 773 mm

– Nhận xét: Khí hậu nước ta có sự phân hoá theo độ cao. Nhiệt độ, lượng mưa thay đổi theo các đai khí hậu.

Bài 5. THỰC HÀNH: VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ KHÍ HẬU



Biểu đồ khí hậu tại trạm khí tượng Láng, Tân Sơn Hoà và Trường Sa

Nhận xét biểu đồ:

Yếu tố khí tượng	Trạm		
	Láng (TP Hà Nội)	Tân Sơn Hoà (TP Hồ Chí Minh)	Trường Sa (Khánh Hoà)
Nhiệt độ trung bình năm (°C)	23,9	28,1	28,2
Số tháng lạnh (dưới 18°C)	3 tháng	0 tháng	0 tháng

Yếu tố khí tượng	Trạm		
	Láng (TP Hà Nội)	Tân Sơn Hoà (TP Hồ Chí Minh)	Trường Sa (Khánh Hoà)
Tổng lượng mưa trung bình năm (mm)	1 670	1 963,6	2 747,0
Khoảng thời gian mùa mưa	Từ tháng 5 đến tháng 10	Từ tháng 5 đến tháng 11	Từ tháng 5 đến tháng 1
Độ dài mùa mưa	6 tháng	7 tháng	9 tháng

Bài 6. THUỶ VĂN VIỆT NAM

1. a) C b) A c) B

2. – Câu đúng: a, d

– Câu sai: b, c

3. (1) dày đặc (2) rộng khắp (3) dồi dào

(4) 2 360 con sông (5) sông nhỏ

4.

– 9 lưu vực sông lớn ở nước ta: Hồng, Thái Bình, Kỳ Cùng – Bằng Giang, Mã, Cả, Thu Bồn, Ba, Đồng Nai, Mê Công.

– Hai lưu vực sông chiếm diện tích lớn nhất: lưu vực sông Mê Công và lưu vực sông Hồng.

6. 1 – a, c, e 2 – a, d, i 3 – b, g, h

8.

Hệ thống sông / Chế độ nước	Hồng	Thu Bồn	Mê Công
Thời gian mùa lũ	Tháng 6 – tháng 10	Tháng 9 – tháng 12	Tháng 7 – tháng 11
Thời gian mùa cạn	Tháng 11 – tháng 5 năm sau	Tháng 1 – tháng 8	Tháng 12 – tháng 6 năm sau

9. a) D b) A c) A

10. (1) lượng mưa lớn

(2) có khả năng chứa nước

(3) hồ, đầm tự nhiên

(4) hồ nhân tạo

(5) sản xuất và sinh hoạt

11.



Bài 7. VAI TRÒ CỦA TÀI NGUYÊN KHÍ HẬU VÀ TÀI NGUYÊN NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA

1. a) B b) C c) D d) A

3. (1) rét hại (2) sản xuất nông nghiệp

(3) sâu bệnh (4) nông sản

4.

Vùng núi cao	Địa điểm du lịch biển phía Bắc	Địa điểm du lịch biển phía Nam
(1) du lịch nghỉ dưỡng (2) du lịch tham quan (5) quanh năm (4) Sa Pa, Bà Nà (6) mùa đông (7) khám phá tự nhiên	(3) mùa hạ (9) Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô	(5) quanh năm (8) Nha Trang, Phú Quốc, Mũi Né, Vũng Tàu

5. (1) giao thông

(2) sản xuất và sinh hoạt

(3) lưu vực sông

(4) ô nhiễm nguồn nước

Bài 8. TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM

1. a) A b) C c) A

d) D e) C

2. (1) yếu tố khí hậu (2) xu thế tăng (3) 0,89°C

(4) biến động (5) nắng nóng (6) rét đậm

(7) bão mạnh (8) ngập lụt (9) khắc nghiệt

5.



6. 1 – b, g, h, i 2 – a, c, d, e

Chương 3 THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM

Bài 9. THỔ NHƯỠNG VIỆT NAM

1. a) A b) D c) C

d) B e) B g) A

3. Lớp phủ thổ nhưỡng nước ta có tính chất nhiệt đới gió mùa:

– Khí hậu nóng ẩm của nước ta đã làm cho quá trình phong hoá đá mẹ diễn ra mạnh mẽ tạo ra một lớp phủ thổ nhưỡng dày.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

- Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng ở nước ta, hình thành các loại đất feralit điển hình cho thổ nhưỡng Việt Nam. Đất có đặc điểm nghèo mùn, chua.
- Tính chất phân mùa của khí hậu Việt Nam với sự xen kẽ giữa hai mùa khô và mưa đã làm tăng cường quá trình tích luỹ ôxít sắt, ôxít nhôm tạo thành các tầng kết von hoặc đá ong ở vùng trung du, miền núi.
- Lượng mưa lớn lại tập trung vào mùa mưa làm gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi ở vùng đồi núi. Đất bị xói mòn, rửa trôi sẽ theo các dòng chảy ra sông ngòi và bồi tụ ở vùng đồng bằng hình thành đất phù sa.

4. Đặc điểm phân bố của các nhóm đất chính nước ta:

- Nhóm đất feralit: phân bố ở các tỉnh trung du và miền núi, từ độ cao khoảng 1 600 – 1 700 m trở xuống.
- Nhóm đất phù sa: phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng duyên hải miền Trung.
- Nhóm đất mùn trên núi: phân bố rải rác ở các vùng núi có độ cao từ khoảng 1 600 – 1 700 m trở lên.

5.

	Đất feralit	Đất phù sa
Nguồn gốc hình thành	Hình thành trên các đá mẹ khác nhau	Hình thành do sản phẩm bồi đắp của phù sa các hệ thống sông và phù sa biển
Diện tích	Hơn 65% diện tích đất tự nhiên	Khoảng 24% diện tích đất tự nhiên
Đặc điểm	Có màu đỏ vàng, lớp vỏ phong hoá dày, đất thoáng khí, dễ thoát nước, đất chua, nghèo các chất badơ và mùn	Độ phì cao, rất giàu chất dinh dưỡng

6. (1) 1 600 – 1 700 m trở xuống

(2) Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ

(3) Tây Nguyên và Đông Nam Bộ

(4) 1 600 – 1 700 m trở lên

(5) cận nhiệt đới và ôn đới núi cao

(6) giàu mùn

(7) tầng đất mỏng

7.



9. Các ý thể hiện giá trị sử dụng của đất feralit: a, c, e, g.

10.

Đất feralit	Đất phù sa
Hồi, sầu riêng, keo, thông, thảo quả, vải, cam, bạch đàn, tam thất, quế	Ngô, thuốc lá, sầu riêng, chôm chôm, lúa, cam, bông, khoai, đậu tương

11.

Nguyên nhân

- Do tự nhiên: Nước ta có 3/4 diện tích đất ở vùng đồi núi, có độ dốc cao; lượng mưa lớn và tập trung theo mùa; do biến đổi khí hậu.
- Do con người: Phá rừng để lấy gỗ, đốt rừng làm nương rẫy; sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp nhưng chưa quan tâm đến việc cải tạo đất, lạm dụng các chất hoá học trong sản xuất.

Hiện trạng

- Diện tích đất bị thoái hoá ở Việt Nam chiếm hơn 30% diện tích cả nước.
- Một số biểu hiện của thoái hoá đất ở Việt Nam:

+ Đất ở trung du và miền núi bị rửa trôi, xói mòn, bạc màu, trở nên khô cằn, nghèo dinh dưỡng.

+ Đất ở nhiều vùng cửa sông, ven biển bị nhiễm mặn, nhiễm phèn. Diện tích đất phèn, đất mặn có xu hướng ngày càng tăng.

Một số giải pháp

- Bảo vệ rừng và trồng rừng: bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển; trồng cây phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.
- Củng cố và hoàn thiện các hệ thống đê ven biển, hệ thống công trình thuỷ lợi.
- Bổ sung các chất hữu cơ cho đất.

Bài 10. SINH VẬT VIỆT NAM

1. a) C b) B c) C d) A e) D g) C

2. – Câu đúng: a, c, d, g

– Câu sai: b, e

5.

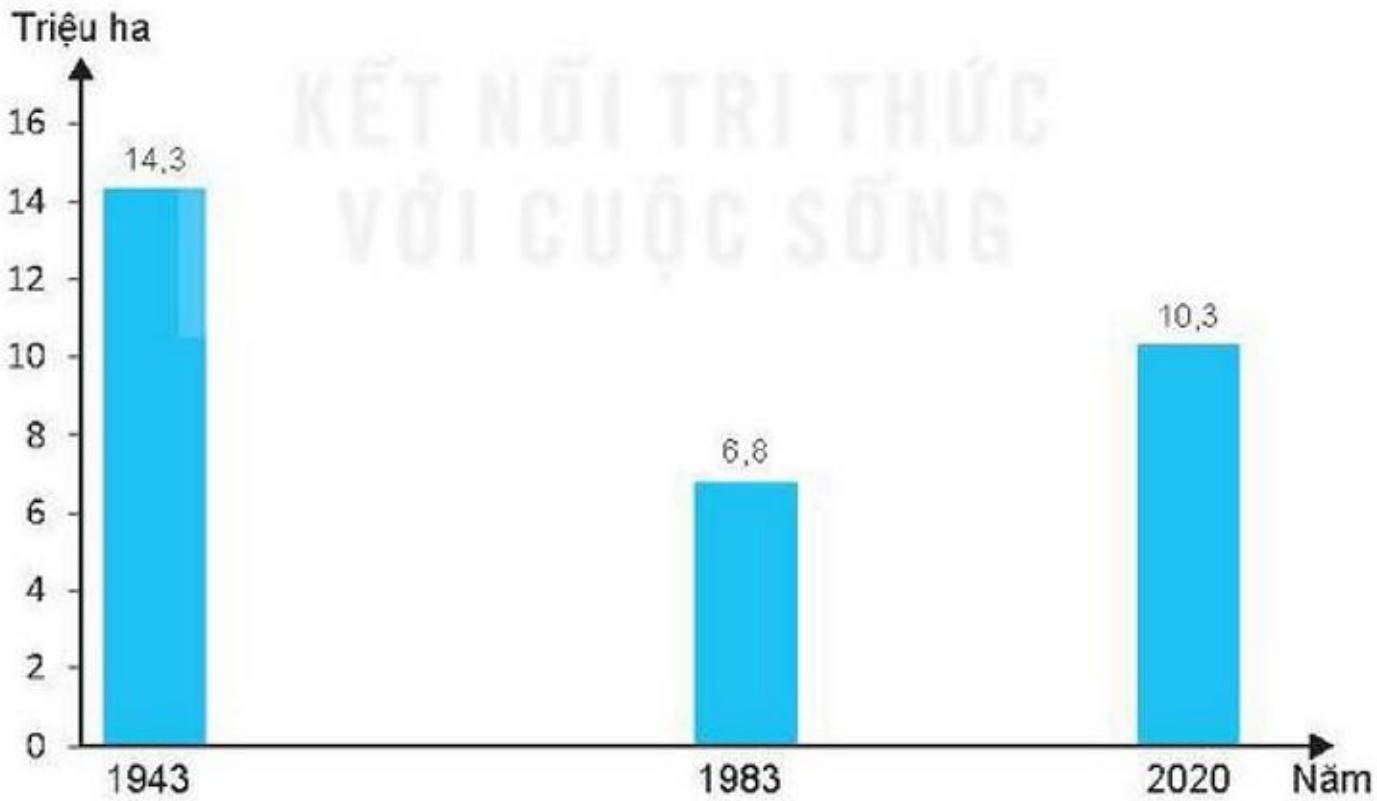
(1) suy giảm	(2) tuyệt chủng	(3) nguyên sinh
(4) thứ sinh	(5) ngập mặn	(6) biển
(7) cá thể	(8) số lượng	

6. Nguyên nhân suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta:

– Do tự nhiên: Biến đổi khí hậu với những hệ quả như bão, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng,... làm suy giảm đa dạng sinh học nhanh hơn, trầm trọng hơn, nhất là các hệ sinh thái rừng và hệ sinh thái ven biển.

– Do hoạt động của con người như: khai thác lâm sản, đốt rừng làm nương rẫy, du canh du cư, sử dụng động – thực vật hoang dã cho nhu cầu đời sống, đánh bắt thuỷ sản quá mức, ô nhiễm môi trường do chất thải sinh hoạt và sản xuất, sự xâm nhập của các loài ngoại lai,...

8.



Biểu đồ diện tích rừng tự nhiên Việt Nam giai đoạn 1943 – 2020

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Nhận xét: Nhìn chung, diện tích rừng tự nhiên nước ta giai đoạn 1943 – 2020 có xu hướng giảm (giảm 4 triệu ha). Cụ thể:

+ Giai đoạn 1943 – 1983: diện tích rừng tự nhiên nước ta giảm 7,5 triệu ha (hơn 50%). Từ 14,3 triệu ha (năm 1943) giảm xuống còn 6,8 triệu ha (năm 1983).

+ Giai đoạn 1983 – 2020: diện tích rừng tự nhiên nước ta có xu hướng tăng nhưng chậm (tăng 3,5 triệu ha). Từ 6,8 triệu ha (năm 1983) tăng lên 10,3 triệu ha (năm 2020).

Chương 4 BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Bài 11. PHẠM VI BIỂN ĐÔNG. VÙNG BIỂN ĐẢO VÀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÙNG BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

1. (1) Nội thuỷ

(2) Lãnh hải

(3) Vùng tiếp giáp lãnh hải

(4) Vùng đặc quyền kinh tế

(5) Thềm lục địa

3. (1) hai (2) ba

(3) 3°N (4) 26°B

(5) 100°Đ (6) 121°Đ (7) tám

(8) Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia.

(9) nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.

(10) phạm vi (11) chiều rộng

(12) Bắc Bộ (13) Thái Lan

4.

CÁC ĐIỂM CHUẨN ĐƯỜNG CƠ SỞ DÙNG ĐỂ TÍNH CHIỀU RỘNG LÃNH HẢI CỦA LỤC ĐỊA VIỆT NAM

Điểm	**Vị trí** *(Một số địa danh lấy theo tên đơn vị hành chính ngày nay)*
0	Nằm trên ranh giới phía Tây Nam của vùng nước lịch sử của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Cam-pu-chia.
A1	Tại Hòn Nhạn, quần đảo Thổ Chu, tỉnh Kiên Giang.
A2	Tại Hòn Đá Lẻ ở Đông Nam Hòn Khoai, tỉnh Cà Mau.
A3	Tại Hòn Tài Lớn, Côn Đảo.
A4	Tại Hòn Bông Lang, Côn Đảo.
A5	Tại Hòn Bảy Cạnh, Côn Đảo.
A6	Tại Hòn Hải (Nhóm đảo Phú Quý), tỉnh Bình Thuận.
A7	Tại Hòn Đôi, tỉnh Khánh Hoà.
A8	Tại mũi Đại Lãnh, tỉnh Phú Yên.
A9	Tại Hòn Ông Căn, tỉnh Bình Định.
A10	Tại đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
A11	Tại đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị.

6. (1) đông bắc – tây nam

(2) tây nam – đông bắc

(3) nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều

(4) nhật triều đều

8.

TOẠ ĐỘ 21 ĐIỂM ĐƯỜNG PHÂN ĐỊNH LÃNH HẢI, VÙNG ĐẶC QUYỀN KINH TẾ VÀ THỀM LỤC ĐỊA GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC TRONG VỊNH BẮC BỘ

Điểm	Toạ độ
Điểm số 1	21°28′12″.5 Bắc 108°06′04″.3 Đông
Điểm số 2	21°28′01″.7 Bắc 108°06′01″.6 Đông
Điểm số 3	21°27′50″.5 Bắc 108°05′57″.7 Đông
Điểm số 4	21°27′39″.5 Bắc 108°05′51″.5 Đông
Điểm số 5	21°27′28″.2 Bắc 108°05′39″.9 Đông
Điểm số 6	21°27′23″.1 Bắc 108°05′38″.8 Đông
Điểm số 7	21°27′08″.2 Bắc 108°05′43″.7 Đông
Điểm số 8	21°16′32″ Bắc 108°08′05″ Đông
Điểm số 9	21°12′35″ Bắc 108°12′31″ Đông
Điểm số 10	20°24′05″ Bắc 108°22′45″ Đông
Điểm số 11	19°57′33″ Bắc 107°55′47″ Đông

Điểm	Toạ độ
Điểm số 12	19°39′33″ Bắc 107°31′40″ Đông
Điểm số 13	19°25′26″ Bắc 107°21′00″ Đông
Điểm số 14	19°25′26″ Bắc 107°12′43″ Đông
Điểm số 15	19°16′04″ Bắc 107°11′23″ Đông
Điểm số 16	19°12′55″ Bắc 107°09′34″ Đông
Điểm số 17	18°42′52″ Bắc 107°09′34″ Đông
Điểm số 18	18°13′49″ Bắc 107°34′00″ Đông
Điểm số 19	18°07′08″ Bắc 107°37′34″ Đông
Điểm số 20	18°04′13″ Bắc 107°39′09″ Đông
Điểm số 21	17°47′00″ Bắc 107°58′00″ Đông

10.

– 5 dạng địa hình ven biển nước ta: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, tam giác châu, các bãi cát phẳng, cồn cát,...

– 3 thiên tai thường gặp ở vùng biển nước ta: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc,...

Bài 12. MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

1. a) Một số quần đảo lớn trong vùng biển nước ta: Hoàng Sa, Trường Sa,...

b) Một số đảo lớn trong vùng biển nước ta: Phú Quốc, Cát Bà, Bạch Long Vĩ,...

2. a) Một số yếu tố tự nhiên thuộc môi trường biển đảo nước ta: bờ biển, đáy biển, nước biển, sinh vật biển,...

b) Một số yếu tố nhân tạo thuộc môi trường biển đảo nước ta: các công trình xây dựng (bờ kè ven biển, đê chắn sóng,...), các cơ sở sản xuất,... nằm ven biển, trên biển và các đảo.

3. (1) một thể thống nhất

(2) bờ biển

(3) nước

(4) đảo xung quanh

(5) biệt lập

(6) diện tích nhỏ

(7) suy thoái

4. – Câu đúng: a, b.

– Câu sai: c.

5.

Vai trò	Một số giải pháp bảo vệ
– Vùng ven biển và hải đảo là nơi cư trú và diễn ra các hoạt động sản xuất của dân cư nước ta. – Nhiều hoạt động kinh tế biển như du lịch, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải,... đóng góp đáng kể vào GDP của đất nước. – Hệ thống các đảo tiền tiêu có vị trí rất quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	– Xây dựng cơ chế chính sách, luật bảo vệ môi trường biển đảo. – Áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ để kiểm soát và xử lí vấn đề môi trường biển đảo. – Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ và cải thiện môi trường biển đảo,...

6. Một số hoạt động em có thể tham gia để bảo vệ và cải thiện môi trường biển đảo:

- Tham gia các hoạt động làm sạch bờ biển, giữ gìn môi trường sinh thái,... nhằm giảm thiểu sự suy thoái, ô nhiễm môi trường biển và trên các đảo.
- Đấu tranh với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển đảo trái với quy định của pháp luật.
- Rèn luyện kĩ năng để thích ứng với các thiên tai và sự cố xảy ra trong vùng biển đảo.

CHỦ ĐỀ CHUNG

Chủ đề 1. VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG

1. a) C b) D c) B d) A e) C g) C

2. 1 – c, b 2 – e, g 3 – i, h 4 – a, d

3.

CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG

Sông / Đặc điểm	Hồng	Cửu Long
Chung	Chế độ nước đơn giản, trong năm có một mùa lũ và một mùa cạn rõ rệt. Mùa lũ dài 5 tháng, mùa cạn dài 7 tháng.	
Mùa lũ	– Từ tháng 6 đến tháng 10. – Chiếm khoảng 75% lưu lượng dòng chảy cả năm với các đợt lũ lên nhanh và đột ngột.	– Từ tháng 7 đến tháng 11. – Chiếm khoảng 80% lưu lượng dòng chảy cả năm. Lũ khi lên và khi rút đều diễn ra chậm.
Mùa cạn	– Từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau. – Chiếm khoảng 25% lưu lượng dòng chảy cả năm, mực nước sông hạ thấp rõ rệt	– Từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau. – Chiếm khoảng 20% lưu lượng dòng chảy cả năm.

5. a) A b) C c) A d) C e) B g) C

6. 1 – c, d, e 2 – a, b, g, h

7. HS có thể chọn giới thiệu về một trong các dẫn chứng. Ví dụ việc đắp đê Cơ Xá thời Lý qua đoạn video của VTV1: https://zingnews.vn/video-vua-ly-nhan-tong-cho-dap-de-co-xa-post828646.html

HS có thể dựa vào những gợi ý sau để giới thiệu:

- Thời gian: năm 1108 (thời vua Lý Nhân Tông).
- Mục đích: đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp và bảo vệ kinh thành Thăng Long khỏi ngập lụt.
- Địa điểm: ven sông Hồng.
- Ý nghĩa: thể hiện cho quá trình người Việt điều tiết và chế ngự nguồn nước trong quá trình sinh cơ lập nghiệp.

Chủ đề 2. BẢO VỆ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

1. a) B b) C c) D

2.

CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐẢO Ở VIỆT NAM NĂM 2022

Đơn vị	Diện tích đất nổi (km^2)	Trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
Huyện Vân Đồn	551,30	Tỉnh Quảng Ninh
Huyện Cô Tô	46,20	Tỉnh Quảng Ninh
Huyện Cát Hải	345,00	Thành phố Hải Phòng
Huyện Bạch Long Vĩ	2,50	Thành phố Hải Phòng
Huyện Cồn Cỏ	2,50	Tỉnh Quảng Trị
Huyện Hoàng Sa	305,00	Thành phố Đà Nẵng
Huyện Lý Sơn	9,97	Tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị	Diện tích đất nổi (Km^2)	Trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
Huyện Trường Sa	496,00	Tỉnh Khánh Hoà
Huyện Phú Quý	16,00	Tỉnh Bình Thuận
Huyện Côn Đảo	75,15	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Huyện Kiên Hải	30,00	Tỉnh Kiên Giang
Thành phố Phú Quốc	589,23	Tỉnh Kiên Giang

3. Một số loài hải sản ở vùng biển nước ta có giá trị xuất khẩu cao: cá ngừ đại dương, bào ngư, tôm hùm, cua hoàng đế,...

6. a) B b) D c) C d) D e) A

7. (1) hướng ra biển (2) châu Âu
(3) Côn Lôn (4) Phú Quốc
(5) phòng thủ (6) khai thác sản vật
(7) đo đạc thuỷ trình (8) cắm cờ

8. 1 – b, c 2 – k 3 – d, e, g
4 – h 5 – l 6 – a.

9. HS đọc tư liệu và tập trung vào các bước tiến như: hoàn chỉnh bộ máy hành chính, đo đạc thuỷ trình, xây thành luỹ, bố trí pháo đài phòng thủ, cắm cờ, hoàn chỉnh vẽ bản đồ,...

10. HS có thể chọn các tư liệu gốc sau:
- Bản đồ của Đỗ Bá.
- Bản đồ Đại Nam của nhà Nguyễn (Đại Nam nhất thống toàn đồ).
- Phủ biên tạp lục của nhà sử học Lê Quý Đôn.
- Quốc sử quán triều Nguyễn.
- Mộc bản triều Nguyễn.

HS có thể dựa vào những gợi ý sau để viết bản tin:

– Bản tin ngắn là hình thức thông báo, truyền tải thông tin nhanh chóng đến người đọc. Vì thế, bản tin chứa đựng nội dung và ý nghĩa, thông điệp nhất định mà tác giả muốn truyền đến người đọc.

– Cấu trúc nội dung: hướng dẫn HS áp dụng cấu trúc 5W – 1H (6 câu hỏi cơ bản: What – Cái gì? When – Khi nào? Who – Ai?, Where – Ở đâu?, Why – Vì sao? How – Như thế nào?)

+ Bản tin này nói về cái gì? Vì sao cần viết bản tin này?

+ Có những bằng chứng nào? Có những nhân vật nào liên quan?

+ Những bằng chứng hiện trưng bày ở đâu? Tìm thấy ở đâu?

+ Những bằng chứng đó chứng minh điều gì? Làm thế nào để giới thiệu những bằng chứng đó cho bạn bè quốc tế?

+ Thông điệp của tác giả qua bài viết này là gì?

11. HS có thể chọn vẽ bức tranh hoặc chọn tranh trên trang sau: http://vhttcs.org.vn/gallery.aspx?sitepageid=662&albumid=77

HS tìm hiểu thêm và lí giải ngắn gọn ý nghĩa của bức tranh mà mình vẽ/đã chọn.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRƯƠNG THỊ THU HIỀN – NGUYỄN THỊ HOÀI THU
Thiết kế sách: PHẠM VIỆT QUANG
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

BÀI TẬP LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 - PHẦN ĐỊA LÍ

Mã số: G1BH8U002H23

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 17 x 24cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: 460-2023/CXBIPH/1-438/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-37383-0



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 8 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bài tập Ngữ văn 8, tập một
2. Bài tập Ngữ văn 8, tập hai
3. Bài tập Toán 8, tập một
4. Bài tập Toán 8, tập hai
5. Bài tập Khoa học tự nhiên 8
6. Bài tập Công nghệ 8
7. Bài tập Lịch sử và Địa lí 8, phần Lịch sử
8. Bài tập Lịch sử và Địa lí 8, phần Địa lí
9. Bài tập Mĩ thuật 8
10. Bài tập Âm nhạc 8
11. Bài tập Giáo dục công dân 8
12. Bài tập Tin học 8
13. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8
14. Tiếng Anh 8 – Global Success – Sách bài tập

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-37383-0

9 786040 373830

Giá: ..... đ